

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LƯƠNG VĂN VIỆT (Tổng Chủ biên)
ĐỖ DUY HÙNG (Chủ biên)

NGUYỄN THANH THỦY – PHẠM VĂN KHANH – NGUYỄN NGỌC KHÁNH

BẢN MẪU

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG

Lớp
8



Mục lục

Lời nói đầu		3
Hướng dẫn sử dụng tài liệu		4
Chuyên đề 1	Vùng đất Hải Dương từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX	5
Chuyên đề 2	Thành Đông – biểu tượng của Hải Dương	17
Chuyên đề 3	Dấu ấn văn hoá phương Tây (Thế kỉ XVI – XX) tại Hải Dương	24
Chuyên đề 4	Đặc điểm chung địa hình và ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với tự nhiên và khai thác kinh tế	33
Chuyên đề 5	Sự đa dạng sinh học và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học tại Hải Dương	48
Chuyên đề 6	Văn học viết Hải Dương	58

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Tài liệu *Giáo dục địa phương tỉnh Hải Dương – Lớp 8* sẽ tiếp tục đồng hành cùng các em học sinh trong việc tiếp cận và khám phá các vấn đề về văn hoá, lịch sử truyền thống; địa lí, kinh tế, hướng nghiệp; chính trị – xã hội, môi trường của xứ Đông xưa, Hải Dương nay.

Với 06 chuyên đề được Ban Biên soạn lựa chọn kĩ lưỡng, bám sát mục tiêu, yêu cầu của nội dung giáo dục địa phương, các em sẽ có cơ hội, trải nghiệm, tìm hiểu vùng đất Hải Dương từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX, Thành Đông – biểu tượng của Hải Dương; dấu ấn văn hoá phương Tây (thế kỉ XVI – XX) tại Hải Dương; đặc điểm chung địa hình và ảnh hưởng của sự phân hoá địa hình đối với tự nhiên và khai thác kinh tế; sự đa dạng sinh học và các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học tại Hải Dương; văn học viết Hải Dương.

Thông qua các hoạt động khám phá tri thức, các em có điều kiện phát huy, phát triển một số năng lực cốt lõi và phẩm chất chủ yếu cần có của học sinh trung học cơ sở. Qua đó, bồi dưỡng niềm tự hào, tình yêu quê hương, ý thức giữ gìn, bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống của quê hương; vận dụng những điều đã học vào giải quyết những vấn đề nảy sinh từ thực tế của quê hương, góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên tại tỉnh Hải Dương nói riêng, cả nước nói chung.

Trong quá trình biên soạn, tài liệu không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và các em học sinh để *Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Hải Dương – Lớp 8* ngày càng hoàn thiện hơn.

Ban Biên soạn

Hướng dẫn sử dụng tài liệu

Các em học sinh thân mến!

Tài liệu Giáo dục địa phương tỉnh Hải Dương – Lớp 8 được biên soạn gồm 06 chủ đề thuộc các lĩnh vực địa lí, lịch sử và ngữ văn; mỗi lĩnh vực có đặc điểm riêng. Các em cần bám sát đặc trưng của từng môn học để tìm hiểu, khám phá và chiếm lĩnh tri thức.



Mỗi phần, mỗi bài học cụ thể của chủ đề thường bắt đầu bằng các nhiệm vụ, tình huống cần giải quyết để các em kết nối với tri thức đã biết và tiếp tục tìm kiếm, thu thập thông tin cần thiết trước, trong và sau khi tìm hiểu mỗi bài học và cả chủ đề.



Phần hình thành kiến thức, đọc hiểu văn bản: được thể hiện sinh động qua kênh chữ, kênh hình và một số hình ảnh minh họa. Những câu hỏi, hoạt động, hướng dẫn giúp các em tự tin khám phá kiến thức về địa lí, lịch sử và văn hoá của Hải Dương.



Phần thực hành, luyện tập: là những câu hỏi, bài tập nhằm củng cố, khắc sâu kiến thức, rèn kĩ năng nhận diện, nhận xét, đánh giá, bước đầu giải quyết một số vấn đề có liên quan.



Phần vận dụng, mở rộng: là những gợi ý, yêu cầu, định hướng để các em kết nối tri thức của địa phương Hải Dương với tri thức chung của dân tộc và thế giới; kết nối kiến thức nội môn, liên môn một cách chủ động, sáng tạo nhằm hình thành các phẩm chất chủ yếu, phát triển các năng lực cốt lõi, sở trường, năng khiếu của mỗi cá nhân một cách hiệu quả nhất.



Phần em có biết: là những thông tin bổ trợ để giải thích, mở rộng, làm rõ nội dung tuyến chính.

Chúc các em tự giác, tự chủ, tự tin và sáng tạo trong học tập để đạt kết quả tốt nhất.

Ban Biên soạn

Hãy bảo quản, giữ gìn tài liệu để có thể dành tặng cho các em học sinh lớp sau nhé!

CHUYÊN ĐỀ 1

VÙNG ĐẤT HẢI DƯƠNG TỪ THẾ KỈ XVI ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ XIX

Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển của xã hội, kinh tế, văn hoá Hải Dương từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX.
- Nhận xét được sự phát triển của kinh tế, văn hoá của Hải Dương trong lịch sử dân tộc cùng giai đoạn.
- Tìm hiểu, giới thiệu được một số di tích lịch sử – văn hoá; thành tựu văn hoá; nghề thủ công tiêu biểu của Hải Dương trong giai đoạn này.



Đền thờ Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ, thành phố Chí Linh



Trong các thế kỉ XVI – XIX, vùng đất Hải Dương có nhiều biến động về văn hoá – kinh tế, xã hội. Hãy chia sẻ hiểu biết của em về những thay đổi của vùng đất Hải Dương từ thế kỉ XVI – XIX.



I. HÀNH CHÍNH VÀ XÃ HỘI

1 Hành chính vùng đất Hải Dương

Trong các thế kỉ XVI – XIX, hành chính vùng đất Hải Dương có những chuyển biến gì?

Từ thời nhà Mạc đến thời Tây Sơn, hành chính vùng đất Hải Dương không có nhiều thay đổi, tên phủ, huyện cơ bản được giữ nguyên theo bản đồ Hồng Đức vẽ năm 1490: Thừa tuyên (xứ, đạo, trấn) Hải Dương gồm bốn phủ: Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách và Kinh Môn.

Trong giai đoạn này, phủ Thượng Hồng có ba huyện (Đường An, Đường Hào và Cẩm Giàng); phủ Hạ Hồng có bốn huyện (Gia Phúc, Tứ Kỳ, Vĩnh Lại và Thanh Miện); phủ Nam Sách có bốn huyện (Thanh Hà, Tân Minh, Thanh Lâm và Chí Linh); phủ Kinh Môn có bảy huyện (Hiệp Sơn, Đông Triều, An Lão, Nghi Dương, Thủ Đường, Kim Thành và An Dương).

Sau khi lên nắm chính quyền (từ năm 1527), nhà Mạc đã xây dựng kinh đô tại quê hương (làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Kiến Thụy, Hải Phòng). Dương Kinh thuộc vùng đất Hải Dương xưa đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn của nước ta trong thế kỉ XVI.



Hình 1. Dấu tích cung điện Dương Kinh tại Cổ Trai (nay thuộc xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng)

Thời nhà Nguyễn, trong những năm 1802 – 1830, Hải Dương là một trong 23 trấn của cả nước, gồm bốn phủ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Kinh Môn và Nam Sách.



Hình 2. Mộc bản sách “Đại Nam thực lục chính biên” ghi chép về tên gọi trấn Hải Dương dưới triều vua Gia Long gồm bốn phủ, 18 huyện

Phủ Thượng Hồng thời nhà Nguyễn gồm ba huyện (Cẩm Giàng, Đường Hào, Đường An); phủ Hạ Hồng gồm bốn huyện (Tứ Kỳ, Vĩnh Lại, Thanh Miện, Gia Lộc); phủ Kinh Môn gồm bảy huyện (An Lão, An Dương, Thủy Đường, Nghi Dương, Đông Triều, Kim Thành, Giáp Sơn); phủ Nam Sách gồm bốn huyện (Chí Linh, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh).

Từ năm 1831, trấn Hải Dương được đổi thành tỉnh Hải Dương (hay còn gọi là tỉnh Đông), đứng đầu tỉnh là quan Tổng đốc. Trong những năm 1831 – 1887, Hải Dương gồm năm phủ: phủ Bình Giang, phủ Ninh Giang, phủ Nam Sách, phủ Kinh Môn và phủ Kiến Thụy.

2 Tình hình xã hội

- Trong các thế kỉ XVI – XIX, tình hình xã hội Hải Dương đã có những thay đổi gì?
- Tại sao tình hình xã hội Hải Dương luôn bất ổn trong các thế kỉ XVI – XIX?

Trong các thế kỉ XVI – XVIII, do nội chiến liên miên, nên tình hình xã hội Hải Dương thường xuyên không ổn định. Đặc biệt, thời kì nội chiến Trịnh – Mạc (1533 – 1592), vì Hải Dương là thủ phủ thứ hai của vương triều Mạc, nên vùng đất này cũng là nơi hứng chịu nặng nề hậu quả của cuộc chiến. Nạn binh lửa khiến nhân dân điêu đứng.

Những năm cuối thế kỉ XVIII, phong trào khởi nghĩa nông dân chống lại chính quyền phong kiến diễn ra khá mạnh mẽ, điển hình là cuộc khởi nghĩa của anh em Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ và Nguyễn Hữu Cầu.

Thời nhà Nguyễn, với vị trí quan trọng ở cửa ngõ phía Đông của Bắc Thành, nhà Nguyễn đã chú trọng đầu tư xây dựng hệ thống thành lũy dày đặc ở các phủ, huyện, trấn lỵ Hải Dương. Việc tập trung xây đắp thành lũy; nạn cướp bóc của hải tặc từ phía

biển Đông Bắc; những tác động của thiên tai, dịch bệnh,... đã khiến cho tình hình xã hội Hải Dương luôn không ổn định.

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1 Nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp có vai trò như thế nào trong nền kinh tế Hải Dương thế kỉ XVI – XIX?

Trong các thế kỉ XVI – XVIII, do những bất ổn về chính trị và tình hình nội chiến liên miên đã có nhiều tác động tiêu cực đến sự phát triển nông nghiệp của Hải Dương, nạn mất mùa, đói kém diễn ra nhiều năm. Tuy nhiên, với những điều kiện tự nhiên thuận lợi, con người cần cù, chịu khó, nên kinh tế nông nghiệp của vùng đất xứ Đông vẫn là ngành kinh tế chủ đạo ở Hải Dương.



Hải Dương là vùng đất nổi tiếng về trồng lúa với những sản phẩm gạo thơm ngon như: gạo tẻ thơm, gạo đỏ, gạo nếp cái hoa vàng. Bên cạnh đó, các sản phẩm trồng trọt khác cũng rất phong phú như: khoai lang, khoai sọ, khoai nước, gia vị (hành, tỏi, gừng,...), các loại quả (vải thiều, cam,...)...¹

Trong thời kì này, tình trạng mua bán ruộng đất ngày càng phổ biến, thúc đẩy tầng lớp đại địa chủ phát triển tại các địa phương của Hải Dương.



Hình 3. Lăng bà Bối Lạng tại xã Bình Lăng, huyện Tứ Kỳ

Nổi tiếng trong tầng lớp đại địa chủ ở Hải Dương thế kỉ XVII là bà Bối Lạng ở làng Bình Lăng, huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng (nay là xã Bình Lăng, huyện Tứ Kỳ). Nội dung văn bia tại lăng cho biết bà Nguyễn Thị Trị làm giàu từ nghề buôn bán gạo, khi thu được lãi, bà tậu ruộng, chăn nuôi gia súc, trở thành người giàu có nhất vùng: “Ruộng có hơn nghìn mẫu, tiền có trên vạn xâu. Thóc lúa, gia súc nhiều đến mức không đếm xuể”.

¹ Sách *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 17, ghi về quả cam đường tỉnh Hải Dương như sau: “Cam đường: có một tên nữa là cam nhũ sản ở các xã Vũ Xá, Nhũ Tĩnh, Đồng Quang, huyện Tứ Kỳ và Lực Đáp, Hoà Ung huyện Vĩnh Lại, quả nhỏ, vị ngọt và thơm, có lệ cống”.

Dưới triều Nguyễn, trấn Hải Dương vẫn là “xứ Đông phen giậu”, vì vậy, nhà nước rất quan tâm đến phát triển kinh tế nông nghiệp, tập trung khai khẩn đất hoang, chia lại ruộng đất.



Từ năm 1809 đến năm 1837, nhà Nguyễn đã cho đào các sông như: sông Cửu An, sông Thiên Đức; cho khai rộng nhiều hệ thống sông ở Văn Giang, phủ Bình Giang và cho đắp sửa hệ thống đê ở các huyện, phủ trong toàn trấn, đặc biệt là hệ thống đê ngăn mặn vùng ven biển,... để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Kinh tế nông nghiệp của Hải Dương thế kỉ XIX đã có bước tiến mới là sản xuất theo mùa trong năm (vụ chiêm và vụ mùa). Ngoài trồng lúa, các phủ của Hải Dương đều căn cứ vào điều kiện đất đai, khí hậu để phát triển các cây rau màu đặc trưng khác như: ngô, khoai, các loại đậu, các cây thuộc họ dưa, rau củ,...

Trong các thế kỉ XVI – XIX, sản xuất nông nghiệp luôn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của vùng đất Hải Dương.

2 Thủ công nghiệp



Điểm mới trong sự phát triển của kinh tế thủ công nghiệp tại Hải Dương các thế kỉ XVI – XIX là gì?

Từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX, các nghề thủ công của Hải Dương tiếp tục phát triển và dẫn đến sự ra đời của các làng nghề thủ công nổi tiếng: nghề làm giày da ở các làng Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm (Hoàng Diệu – huyện Gia Lộc); trung tâm đúc đồng Đại Đồng (làng Đại Đồng – huyện Tứ Kỳ); làng mộc Đông Giao, Cúc Bồ; làng chạm khắc đá Kính Chủ (Phạm Mệnh – thị xã Kinh Môn); nghề làm vàng bạc ở Châu Khê (Thúc Kháng – huyện Bình Giang).



Hình 4, 5. Sản phẩm của nghệ nhân Châu Khê được trưng bày tại đình Kim Ngân, phố Hàng Bạc, Hà Nội

Đặc biệt, nghề thủ công nổi tiếng nhất của Hải Dương thời kì này vẫn là nghề làm gốm. Các làng gốm sứ nổi tiếng như: Chu Đậu, Hợp Lễ, làng Quao, làng gốm Hùng Thắng (huyện Nam Sách) tiếp tục phát triển thịnh đạt, cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước và ngoài nước.

Nghề chạm khắc gỗ ở Đông Giao nổi tiếng trong các thế kỉ XVII – XIX. Sự khéo léo của người thợ Đông Giao đã in dấu ở rất nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng trên khắp mọi miền đất nước, trong đó có các công trình lăng tẩm của triều đình nhà Nguyễn tại Huế.



Hình 6. Tượng Long Mã tại đình làng Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng



Những người thợ thủ công tài ba của Tam Lâm đã di cư ra Thăng Long, đem theo nghề của làng, góp phần hình thành nên phố Hàng Giày, phố Hàng Da tại Kinh Kỳ. Người thợ nhuộm làng Đan Loan cũng là những cư dân đầu tiên lập nên phố Hàng Đào với nghề nhuộm điều đặc sắc.

Bên cạnh các nghề thủ công trên, ở Hải Dương thời kì này còn có một số nghề thủ công khác cũng khá phát triển như: nghề dệt ở Cẩm Giàng, Gia Lộc, Ninh Giang, Thanh Miện; nghề thêu ở Xuân Nẻo (huyện Tứ Kỳ); nghề làm bánh gai ở Ninh Giang; nghề nấu rượu ở Phú Lộc (huyện Cẩm Giàng),...

Sự phát triển mạnh mẽ của các làng nghề thủ công truyền thống trong các thế kỉ XVI – XIX đã thúc đẩy sự phát triển của kinh tế thương nghiệp, tạo cơ sở đưa đến sự hình thành các phố nghề tại Hải Dương.

3 Thương nghiệp

Những biểu hiện nào chứng tỏ thương nghiệp ở Hải Dương phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI – XVIII?

Do những thuận lợi về giao thông, cùng với sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, nhất là ở các thế kỉ XVII – XVIII, trong bối cảnh kinh tế thương nghiệp Đàng ngoài phát triển mạnh, hoạt động thương nghiệp tại Hải Dương cũng có bước phát triển mới.

Từ thế kỉ XVI – XIX, hệ thống chợ ở Hải Dương đã hình thành ở khắp các địa phương. Các làng xã hầu hết đều có chợ để trao đổi, mua bán hàng hoá. Với mạng lưới đường sông ở Hải Dương như mắc cửi, liên hoàn từ tỉnh lỵ tới tận các làng xã xa xôi, nối liền Hải Dương với các tỉnh lân cận nên đã tạo nhiều thuận lợi cho các hoạt động vận chuyển, thông thương. Vì vậy, Hải Dương thời kì này đã trở thành trung tâm thương nghiệp lớn ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ với mặt hàng buôn bán chủ yếu là thóc gạo. Bên cạnh đó, sông Kẻ Sặt ở tỉnh lỵ Hải Dương còn là nơi tập trung các loại gỗ vận chuyển từ các tỉnh miền núi về theo đường sông. Hải Dương trên bến, dưới thuyền và hoạt động thương nghiệp phát triển mạnh mẽ.



Hoạt động thương mại tại Đông Kiều phố rất sầm uất: hoạt động sản xuất thủ công và buôn bán diễn ra tập nập tại các phố và bến sông. Phố Hàng Giày là phố chuyên sản xuất và kinh doanh các loại giấy dếp da; Phố Hàng Bạc chủ yếu là chế tác và kinh doanh vàng bạc; phố Hàng Đồng tập trung các cửa hàng kinh doanh một số mặt hàng chủ yếu như: đỉnh, giá nển, chùy, chiêng, công... bằng đồng hoặc các đồ dùng bằng đồng khác như chậu, mâm, nồi...; phố Hàng Lọng là nơi sản xuất và bán những chiếc lọng phục vụ cho giới quan lại trong tỉnh,... Ngoài Đông Kiều phố, phủ Bình Giang, phủ Nam Sách, khu vực bến sông Vân Dậu thuộc Mao Điền – Cẩm Giàng... cũng là những nơi phát triển sầm uất bởi hoạt động thương mại.

Tư liệu

Theo những nghiên cứu của người Pháp đầu thế kỉ XX thì "Tỉnh lỵ Hải Dương đã từng là một đô thị lớn thứ hai trong vùng châu thổ trước khi có sự chiếm đóng của Pháp. Cho đến khi thiết lập Hải Phòng, đô thị Hải Dương là một cảng chính của Bắc Kỳ".

Nguyễn Quang Ngọc (2010), *Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỉ XVII – XVIII*, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, tr.24.

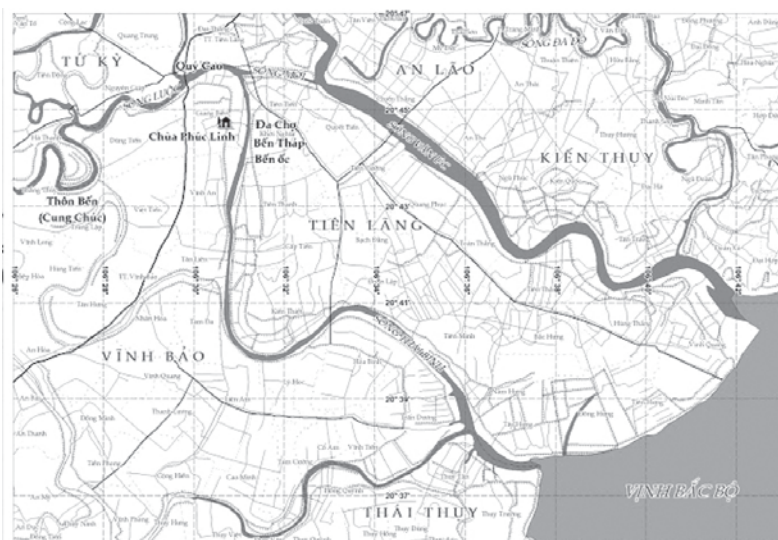
Hoạt động ngoại thương ở vùng đất Hải Dương thế kỉ XVII – XVIII phát triển với các mặt hàng chính là sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, đặc biệt là sản phẩm gốm.



Bên cạnh thương cảng phố Hiến (Hưng Yên), thương cảng Domea thuộc xứ Đông cũng là một thương cảng lớn. Một phần của thương cảng Domea gồm ngã ba sông Luộc và sông Thái Bình thuộc địa phận Quý Cao ngày nay. Thương cảng này được người phương Tây đánh giá là một địa danh quan trọng bậc nhất ở Đàng Ngoài, bởi từ đây họ dễ dàng ngược lên phố Hiến, Thăng Long.



Hình 7. Bản đồ sông Đàng Ngoài thế kỉ XVII của công ti Đông Ấn Hà Lan



Hình 8. Bản đồ khu vực cảng Domea được xác định

Hệ thống tuyến đường thuỷ của Hải Dương nối với Thăng Long và thương cảng phố Hiến (Hưng Yên) là một lợi thế thúc đẩy hoạt động ngoại thương của Hải Dương thời kì này phát triển mạnh mẽ.

- Tín ngưỡng, tôn giáo Hải Dương trong các thế kỉ XVI – XIX có bước phát triển mới như thế nào?
- Đánh giá bước phát triển mới của kinh tế thương nghiệp tại Hải Dương thế kỉ XVII – XVIII.

III. TÌNH HÌNH VĂN HOÁ

1 Tín ngưỡng – tôn giáo

Tín ngưỡng, tôn giáo Hải Dương trong các thế kỉ XVI – XIX có bước phát triển mới như thế nào?

Thế kỉ XVII – XVIII, bên cạnh các tín ngưỡng truyền thống tiếp tục được duy trì, đạo Phật ở Hải Dương phát triển trong bối cảnh chung của cả nước là chấn hưng Phật giáo. Nhiều ngôi chùa lớn được trùng tu tôn tạo như: chùa Giám (huyện Cẩm Giàng); chùa Côn Sơn, chùa Thanh Mai (thành phố Chí Linh); chùa Động Ngộ (huyện Thanh Hà)... đều được tôn tạo trong thời kì này. Phật giáo phát triển rộng trong dân chúng, tạo nên triết lí sống của nhân dân.



Hình 9. Chùa Nhẫm Dương
(Duy Tân, thị xã Kinh Môn)

Thế kỉ XVII, Hải Dương trở thành chốn tổ của thiền phái Tào Động. Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác tu tập tại Trung Quốc, trở thành vị tổ thứ 36 của thiền phái Tào Động. Trở về nước, thiền sư tu ở chùa Thánh Quang, thôn Nhẫm Dương, xã Duy Tân, huyện Kinh Môn và trở thành thủy tổ của phái Tào Động tại nước ta. Phái Tào Động phát triển ở Hải Dương, sau đó lan toả vào Đàng Trong.

Đến triều Nguyễn, chính sách đối với Phật giáo bị hạn chế do việc đề cao Nho giáo. Tuy nhiên, do sự tiếp nhận của nhân dân, nên Đạo Phật được phát triển sâu rộng tới các làng xã ở Hải Dương. Hầu hết chùa ở các địa phương đều được trùng tu, tôn tạo ở giai đoạn này.

Trong các thế kỉ XVI – XIX, tư tưởng tam giáo đồng nguyên và sự giao thoa với tín ngưỡng dân gian tiếp tục được duy trì ở vùng đất xứ Đông.

Thiên chúa giáo

Thế kỉ XVI, Thiên chúa giáo từng bước được truyền vào vùng đất Hải Dương. Năm 1630, xứ đạo Kẻ Sặt (huyện Bình Giang) được thành lập, thu hút được hầu hết cư dân của làng theo công giáo, đưa đến sự hình thành làng công giáo Kẻ Sặt.

Năm 1667, hai giáo phận Đàng Ngoài và Đàng Trong được thiết lập ở Việt Nam, Kẻ Sặt trở thành trung tâm Thiên chúa giáo của địa phận Đông Bắc ở Đàng Ngoài.



Hình 10. Nhà thờ giáo xứ Kẻ Sặt

Từ sau năm 1630, các xứ và họ đạo dần được hình thành ở các phủ, huyện trong tỉnh. Nhiều nhà thờ đạo công giáo lớn được xây dựng trên vùng đất Hải Dương trong các thế kỉ XVII – XIX như: nhà thờ Kẽ Sắt, nhà thờ Hải Dương (đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương), nhà thờ Mỹ Động (xã Hiến Thành, thị xã Kinh Môn). Trong suốt quá trình phát triển, đồng bào Công giáo ở các xứ đạo Hải Dương luôn thể hiện tinh thần yêu nước, thực hiện lối sống “tốt đời đẹp đạo”.

2 Giáo dục, khoa cử

Giáo dục của Hải Dương trong các thế kỉ XVI – XIX đã đạt những thành tựu như thế nào?

Dưới triều Mạc (1527 – 1592), giáo dục được chú trọng phát triển ở cả kinh đô Thăng Long và vùng đất Dương Kinh – kinh đô thứ hai của vương triều. Bên cạnh các trường học tại kinh đô, triều đình còn cho xây dựng và mở rộng hệ thống trường công ở cấp phủ. Vùng đất Dương Kinh có nhiều trường học, nên giáo dục ở vùng đất Hải Dương rất phát triển. Triều Mạc tổ chức 22 khoa thi, lấy đỗ 485 người, trong đó Hải Dương có 122 người.

Nguyễn Thị Duệ còn có tên là Nguyễn Thị Ngọc Du, Nguyễn Thị Ngọc Toàn, hiệu là Diệu Huyền, tên vua ban là Tinh Phi (tức Sao Sa). Bà sinh vào cuối thế kỉ XVI, trong một gia đình hiếu học. Bà đỗ tiến sĩ dưới triều Mạc và là nữ tiến sĩ đầu tiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam.



Hình 11. Tinh phi cổ tháp được phục dựng năm 2018

Triều Lê trung hưng (1533 – 1789), nhà nước tiếp tục duy trì và củng cố hệ thống trường học các cấp và mở rộng hệ thống trường công tới cấp huyện. Bên cạnh đó, hệ thống trường học, lớp học tư của các danh nho được phát triển rộng đến các làng xã.

Trong 68 khoa thi (từ khoa thi đầu tiên năm 1580 đến khoa thi cuối cùng năm 1787), triều đình lấy đỗ 717 tiến sĩ, trong đó có 137 tiến sĩ người Hải Dương.

Từ thế kỉ XIX, triều Nguyễn đặt chức quan trông coi việc học ở cả cấp tỉnh, cấp phủ và cấp huyện. Qua 27 khoa thi Hội (từ khoa thi đầu tiên năm 1822 đến khoa thi cuối cùng năm 1884), triều đình lấy đỗ 368 Phó bảng và Bảng nhãn trong đó có 16 người Hải Dương (xếp hàng thứ 9 trong số 19 trấn, tỉnh).



1. Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những nét chính về vùng đất Hải Dương trong các thế kỉ XVI – XIX.
2. Hoàn thành bảng thành tựu tiêu biểu về văn hoá – giáo dục của Hải Dương trong các thế kỉ XVI – XIX.

Lĩnh vực	Thành tựu



1. Tìm hiểu, giới thiệu về địa danh và tình hình xã hội của địa phương em (huyện) trong các thế kỉ XVI – XIX.
2. Sưu tầm chuyện kể về những nhà khoa cử trong các thế kỉ XVI – XIX tại địa phương em (làng, xã, huyện).

THÀNH ĐÔNG – BIỂU TƯỢNG CỦA HẢI DƯƠNG

Mục tiêu

- Trình bày được sự hình thành của Thành Đông tại trung tâm trấn Hải Dương.
- Đánh giá được vai trò của Thành Đông đối với lịch sử Hải Dương.
- Xác định, giới thiệu được vị trí của Thành Đông xưa trên vị trí địa lí của thành phố Hải Dương hiện nay.



Logo của thành phố Hải Dương



Năm 1802, nhà Nguyễn được thành lập trong bối cảnh các nước phương Tây đang ráo riết thực hiện xâm lược thuộc địa, vì vậy phòng thủ đất nước là nhiệm vụ được các vị vua triều Nguyễn đặt lên hàng đầu, trong đó, giải pháp đầu tiên là xây dựng, củng cố các thành trì tại kinh đô và các địa phương. Ngay sau khi lên ngôi, vua Gia Long cho đặt Bắc Thành gồm 11 trấn phía bắc, Hải Dương là một trong số năm trấn của Bắc Thành và được coi là vùng đất trọng yếu để trấn giữ mặt biển phía Đông của kinh thành.

Việc Thành Đông được thiết lập có ý nghĩa như thế nào đến sự phát triển của vùng đất Xứ Đông?



1 Lịch sử hình thành Thành Đông (trấn thành Hải Dương)

Thành Đông được xây dựng như thế nào?

Năm 1804, vua Gia Long cho dời lỵ sở của trấn Hải Dương từ Mao Điền (Cẩm Giàng) về Hàm Giang đồng thời cho xây dựng thành trấn của quốc gia tại nơi này. Trấn thủ Hải Dương Trần Công Hiến là người thực hiện lệnh di chuyển trấn sở, cũng là người khởi công xây dựng trấn thành Hải Dương.



Hàm Giang thời kì này là vùng đất nằm ở vị trí ngã ba sông Kẻ Sặt và sông Hàm Giang (nay là sông Thái Bình), thuộc địa phận xã Hàm Giang, Hàm Thượng, Bình Lao, tổng Hàm Giang, huyện Cẩm Giàng thời Nguyễn. Vùng đất này là trung tâm của trấn Hải Dương (tỉnh Hải Dương từ năm 1831). Ngã ba sông Thái Bình và sông Kẻ Sặt là giao lộ quan trọng, nằm trên tuyến đường thủy huyết mạch, nối liền cửa biển Hải Phòng, Thái Bình đến Thăng Long. Vùng đất này chính là khu vực trung tâm của thành phố Hải Dương hiện nay.

“Đất lỵch về một bên ở xứ Bắc Kỳ dựa núi, bọc biển, hình thế vững vàng; núi cao có núi Yên Tử, Đông Triều; sông lớn có Hàm Giang, Lục Đầu. Mặt phía nam nội rộng đất bằng, đường sông như mắc cửi; mặt đông bắc núi cao biển rộng, thế đất hiểm trở, về việc phòng bị quan hệ rất nhiều. Đến như Nam Triệu, Đồ Sơn là khu sát biển, phía đông liền với Quảng Yên, khống chế lẫn nhau, thực là đất quan yếu ở bờ cõi mặt biển”.

Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, tập 3, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế, tr.451.

Sự kiện đặt trấn sở mới và xây dựng thành trì phòng thủ tại Hàm Giang năm 1804 đã đánh dấu cột mốc quan trọng và đặt nền móng cho sự ra đời và phát triển của Thành Đông, thị xã Hải Dương, thành phố Hải Dương sau này.

2 Cấu trúc của Thành Đông

Thành Hải Dương vừa là nơi ở và làm việc của bộ máy quan lại cấp tỉnh, vừa là một đồn binh quan trọng trấn giữ miền biên ải phía đông; là nơi tập hợp lực lượng binh lính để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân và là pháo đài phòng thủ trước các cuộc tấn công xâm lược của thực dân Pháp.

Trung tâm của Thành Đông thuộc ngã tư giao cắt đường Nguyễn Trãi – Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi – Tuệ Tĩnh hiện nay. Cửa bắc của thành là cây cầu bắc qua Hào Thành trên đường Chi Lăng (sát công ti Dược phẩm). Cửa đông ở vào khoảng giữa Bưu điện tỉnh và Ngân hàng Công Thương, nhìn ra đường Phạm Hồng Thái.



Cửa tây còn di tích cây cầu bắc qua Hào Thành trên đường Tuệ Tĩnh. Cửa nam thuộc khu vực sau Sở Công an trên đường Nguyễn Trãi ngày nay.

Thành Hải Dương được xây dựng theo kiến trúc của thành Hà Nội, Nam Định, Bắc Ninh, Sơn Tây,... cùng thời kì, được bao bọc bởi ba vòng thành với hệ thống thành cao, hào sâu bảo vệ. Hào thành nối với sông Kẻ Sặt và sông Thái Bình cũng chính là đường thuỷ quan trọng để tiếp tế lương thực, vũ khí cho binh sĩ trong thành; là đường liên lạc nối Thăng Long và các trấn thành khác.



Cấu trúc của Thành Đông gồm thành nội; hệ thống công đường và hệ thống kho. Thành nội có hình lục giác đều, có 6 góc thành nhô ra phía ngoài. Bên trong thành nội có xây dựng hệ thống công đường (là nơi làm việc của bộ máy quan lại cấp tỉnh). Hệ thống kho gồm: 12 kho thóc, 2 kho tiền, 1 kho muối, 1 kho thuốc súng, 1 kho binh khí...² Thành Đông có 4 cửa (Bắc, Nam, Đông, Tây), ở phía ngoài 4 cổng thành được đắp thêm 4 thành phụ gọi là Dương Mã thành (thành ngoại). Phía ngoài Dương Mã thành lại có một lớp thành đất bao bọc xung quanh gọi là la thành. Ngăn cách giữa mỗi lớp thành là một hệ thống hào rộng và sâu, được nối thông với sông Kẻ Sặt và sông Thái Bình.



Hình 2. Toàn cảnh Thành Đông xưa



Hình 3. Một cổng của Thành Đông

Với cấu trúc kiên cố, thành Hải Dương giữ vai trò là một pháo đài phòng thủ, một đồn binh trọng yếu có nhiệm vụ trấn giữ vùng biên ải phía Đông của kinh thành Thăng Long.

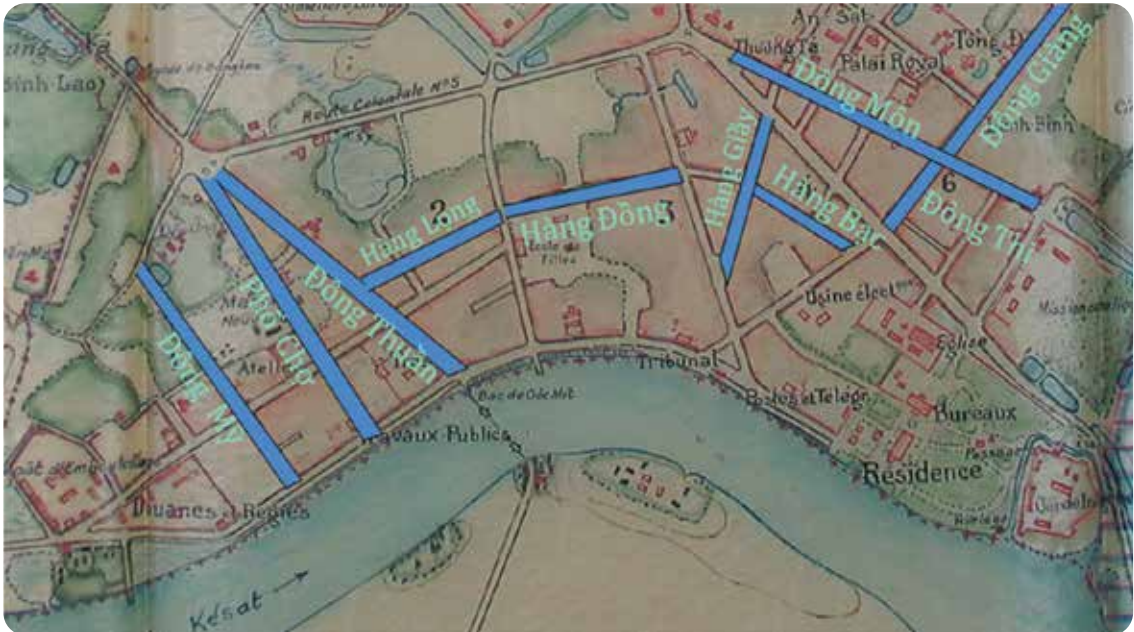
3 Vai trò của Thành Đông với lịch sử Hải Dương

Thành Đông có vai trò như thế nào đối với lịch sử, văn hoá Hải Dương?

² Viện Sử học Việt Nam (1998), *Khâm Định Việt sử Thông giám cương mục*, tập 13, tr.187.

Cùng với vai trò là một trấn thành, Thành Đông cũng là một trung tâm hành chính – chính trị, nơi ở và nơi làm việc của bộ máy quan lại cấp tỉnh của trấn Hải Dương (từ năm 1804 – 1830) và tỉnh Hải Dương sau năm 1831.

Trên cơ sở yếu tố “đô” được thiết lập và củng cố, đã đưa đến sự xuất hiện yếu tố “thị”. Việc xây dựng thành Hải Dương đã thúc đẩy, đưa đến sự tập trung cư dân ở khu vực ngoài thành, ven sông Kê Sắt, hình thành nên một trung tâm sản xuất và buôn bán hàng hoá, gọi là Đông Kiều phố. Thành Hải Dương và Đông Kiều phố chính là các yếu tố thiết lập nên đô thị cổ Hải Dương, trung tâm của tỉnh Hải Dương sau này.



Hình 4. Lược đồ Đông Kiều phố



Đông Kiều phố là một khu dân cư sinh sống và buôn bán ở ven sông Kê Sắt (phía Đông của Thành Đông) gồm các phố cổ như: phố Hàng Giày (nay là phố Sơn Hoà); phố Hàng Bạc (nay là Xuân Đài); phố Hàng Đồng (nay là Đồng Xuân); phố Hàng Lọng (nay là Tuy An); phố Đông Thuần (nay là Tuy Hoà); phố Đông Mỹ (nay là Bùi Thị Cúc); phố chợ (nay là Ngân Sơn); phố Đông Thị và Đông Giàng (nay là Quang Trung); phố Hàng Mông (nay là Phạm Hồng Thái). Hoạt động kinh tế chính tại Đông Kiều phố là thủ công nghiệp và thương nghiệp. Đông Kiều phố đã trở thành trung tâm thương nghiệp lớn ở khu vực đồng bằng Bắc bộ.

Trấn thành Hải Dương được xây dựng đã đánh dấu sự ra đời của một trung tâm hành chính, chính trị, quân sự của tỉnh. Qua tiến trình lịch sử, Thành Đông đã trở thành biểu tượng lịch sử, văn hoá của vùng đất Hải Dương.



Hình 5. Biểu tượng Thành Đông tại cửa ngõ thành phố Hải Dương



Hình 6. Trung tâm thành phố Hải Dương



Hình 7. Chương trình "Ánh sáng Thành Đông" chào mừng thành phố Hải Dương lên đô thị loại I năm 2019

Kết nối di sản

Cùng với công cuộc xây dựng thành Hải Dương, nhà nước phong kiến đã xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục khác như: Trường học tỉnh Hải Dương thuộc địa phận hai xã Hàm Giang và Bình Lao; miếu Hội Đồng trên địa phận xã Hàm Thượng thờ hệ thống thần linh ở địa phương; đàn Xã Tắc trên địa phận xã Hàm Giang thờ thần Đất và thần Lúa; miếu Thành Hoàng trên địa phận xã Hàm Thượng thờ vị thần giữ thành... Các công trình này nằm ngoài thành, tạo thành một vành đai bao quanh thành và phục vụ cho các nghi lễ hằng năm của quan quân và nhân dân địa phương.



1. Trình bày những nét chính về sự ra đời của Thành Đông và Đông Kiều phố.
2. Đánh giá vai trò của Thành Đông đối với lịch sử, văn hoá Hải Dương.



Đóng vai một hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về lịch sử Thành Đông.

CHUYÊN ĐỀ 3

DẤU ẤN VĂN HOÁ PHƯƠNG TÂY (THẾ KỈ XVI – XX) TẠI HẢI DƯƠNG

Mục tiêu

- Nhận diện được những dấu ấn văn hoá phương Tây (về văn hoá, giáo dục, kiến trúc, giao thông) tại Hải Dương từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX.
- Nhận xét được giá trị của sự tiếp thu văn hoá phương Tây có chọn lọc và cải biến của nhân dân Hải Dương.
- Trải nghiệm, tìm hiểu và giới thiệu được một số những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hải Dương có ảnh hưởng từ phương Tây.



Cầu Phú Lương, thành phố Hải Dương



Trong các thế kỉ XVI – XX, qua quá trình giao lưu kinh tế và truyền đạo của các nước phương Tây, đặc biệt là công cuộc xâm lược của nước Pháp, sự giao thoa văn hoá đã diễn ra mạnh mẽ. Các yếu tố văn hoá phương Tây đã du nhập vào Việt Nam. Trên cơ sở nền văn hoá bản địa, Việt Nam đã tiếp thu văn hoá phương Tây có chọn lọc và cải biến.

Hãy chia sẻ một số dấu ấn văn hoá phương Tây trong các thế kỉ XVI – XX tại Hải Dương mà em biết.



1 Về chữ viết và giáo dục



Dấu ấn về chữ viết và giáo dục phương Tây trong các thế kỉ XVI – XX được lưu lại như thế nào tại Hải Dương?

Trong những năm cuối thế kỉ XIX, bên cạnh nền giáo dục phong kiến, dạy và học chữ Hán, chữ Nôm, Hải Dương bắt đầu xuất hiện việc học tiếng Pháp và xuất hiện các cơ sở giáo dục dạy tiếng Pháp.



Năm 1897, một số quan chức tỉnh Hải Dương cùng với một số quan chức, trí thức người Pháp đã thành lập Hội Tương trợ giáo dục tỉnh Hải Dương (gọi là Hội Trí tri). Hội đã lập ra một trường tư thục (Tân học đường) gọi là Trường Trí tri tại hội sở của Hội. Đây là trường theo tân học đầu tiên của tỉnh, dạy chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp cho những người lớn tuổi đã biết chữ Hán. Minh chứng về di tích này là tấm bia Hội Trí tri Hải Dương trong khuôn viên của Trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự, thành phố Hải Dương hiện nay.

Mặt trước của văn bia được khắc bằng chữ Hán, có nội dung chính như sau: Tỉnh Hải Dương ngày xưa gọi là Hải Đông, là một trọng trấn của cả nước. Hải Đông vốn có truyền thống hiếu học lâu đời. Từ những người vốn được ăn học dựng lên một toà nhà mới (tân học đường), gọi là Trí tri học sở. Mục đích của hội Trí tri là khuyến khích người học, đầu tiên là học để biết, rồi biết tường tận do được biết nguyên lí sự vật...



Hình 1. Mặt trước tấm bia Hội Trí Tri (tại trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự, thành phố Hải Dương)



Hình 2. Mặt sau tấm bia Hội Trí tri (tại trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự, thành phố Hải Dương)

Mặt sau của bia được khắc bằng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ về những thành viên của Hội: "Hội hỗ trợ giáo dục tỉnh Hải Dương, thành lập năm 1897. Chủ tịch danh dự của hội là vị Công sứ thị trưởng thành phố But-xê (ALFRED - BOUCHET)...".

Tên của 11 hội viên danh dự gồm những người Pháp, người Việt có chức sắc còn đương chức (Công sứ Bút-xê, Tổng đốc Nguyễn Văn Bân, Ấn sát Nghiêm Thuý Ứng, Thư kí thành phố Văng-đec-ca, Bác sĩ Đờ-vi) và những người đã nghỉ hưu (Công sứ Đơ-vi, Tổng đốc Từ Đạm, Tuần phủ Nguyễn Huy Tường).

Đầu thế kỉ XX, chính quyền thuộc địa cho xây dựng một Trường Tiểu học Pháp – Việt (tức trường Nam Tiểu học tại vị trí Trường Tiểu học Tô Hiệu ngày nay) và Trường Pháp – Việt ở Ninh Giang và Trường Nữ Tiểu học Hải Dương (nay là Trường Tiểu học Võ Thị Sáu).



Từ năm 1905, chính quyền đô hộ Pháp thực hiện chương trình giáo dục ở Việt Nam thuộc địa: mở hệ thống Trường Tiểu học Pháp – Việt tại các tỉnh lỵ và phủ huyện lớn, chương trình Tiểu học được học bằng tiếng Pháp. Học hết Tiểu học, học sinh sẽ vào học tại trường Quốc học (Huế) hay trường Bảo hộ (Hà Nội).

Trường Nam Tiểu học (còn gọi là Trường Tiểu học Pháp – Việt). Trường do cả giáo viên người Pháp và giáo viên người Việt giảng dạy. Học sinh được học bằng tiếng Pháp theo chương trình đào tạo của chính quyền Pháp.



Hình 3. Một góc Trường Nam Tiểu học Hải Dương xưa (từng tồn tại ở Trường Tiểu học Tô Hiệu, thành phố Hải Dương)

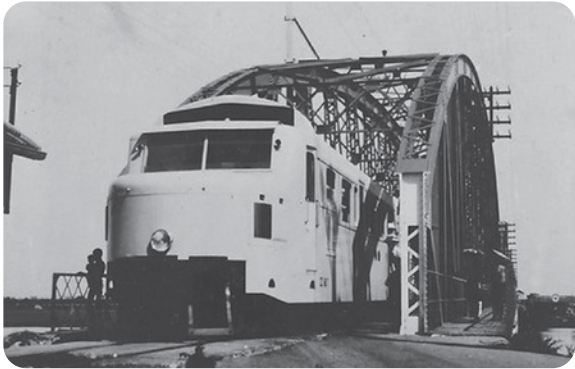
Các trường học Pháp – Việt tuy phục vụ cho mục đích cai trị của Pháp, song đã đào tạo được đội ngũ trí thức mới, tạo nên biến chuyển lớn trong giáo dục và xã hội Hải Dương. Bên cạnh đó, cũng qua giáo dục và giao thoa văn hoá, cách ăn mặc theo Âu phục và cắt tóc ngắn đã dần phổ biến tại Hải Dương.

2 Thiết kế đô thị, giao thông

Dấu ấn văn hoá phương Tây về thiết kế đô thị, giao thông ở Hải Dương được thể hiện như thế nào?

Để phục vụ quá trình khai thác thuộc địa, Pháp đã tập trung xây dựng hệ thống tuyến đường sắt và đường bộ. Nhiều tuyến đường quan trọng của Hải Dương được xây dựng trong thời kì này như: đường sắt và đường bộ (đường thuộc địa số 5) Hà Nội – Hải Phòng (đoạn qua địa bàn Hải Dương dài 45 km); ga Hải Dương; cầu Phú Lương; đường thuộc địa số 18 Hà Nội – Hòn Gai (đoạn qua địa phận Hải Dương dài 43 km);

đường thuộc địa số 10 Nam Định – Hải Phòng (đoạn qua địa phận Hải Dương dài 10 km); đường sắt Ninh Giang – Cẩm Giàng,... Mạng lưới đường tỉnh lộ với tổng chiều dài tính đến năm 1918 là 386,25 km.³ Hệ thống đường giao thông này đã cải thiện đáng kể tình trạng giao thông vận tải ở Hải Dương và góp phần kết nối Hải Dương với các vùng lân cận.

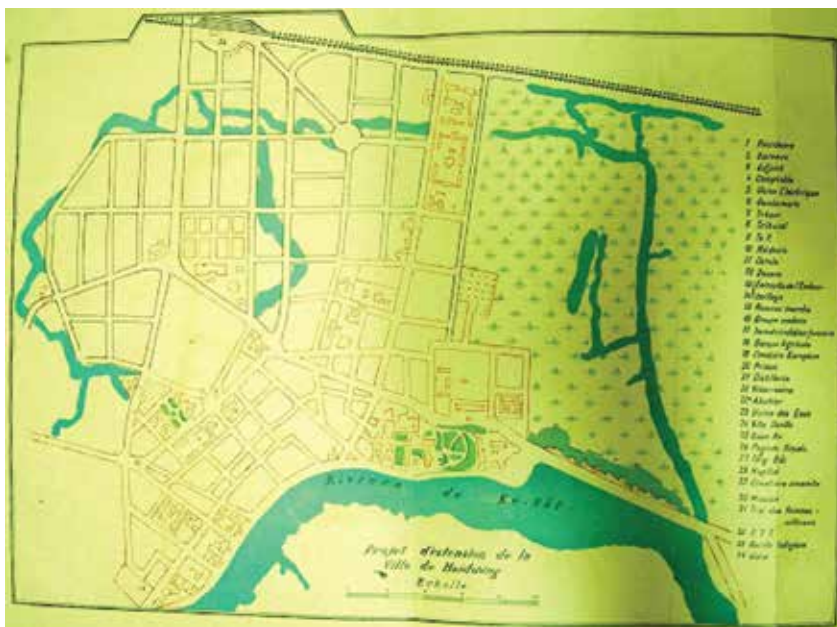


Hình 4. Cầu Phú Lương qua sông Thái Bình tại vào tỉnh lỵ Hải Dương do Pháp xây dựng



Hình 5. Nhà ga xe lửa tại Hải Dương do Pháp xây dựng

Các đường phố trong đô thị Hải Dương được sửa sang với các tên gọi mới: Hàng Giày (Rue Des Cordonnier), Hàng Đồng (Rue du cuivre), Hàng Bạc (Rue des Changeurs), Hàng Lọng (Rue des parasols)...



Hình 6. Bản đồ Dự án quy hoạch thành phố Hải Dương (1923 – 1927) của Pháp

Nguồn: Alfred Bouchet (1928), *L'essor de la ville de Hải Dương 1923 – 1927*, Impr. Tonkinoise, Hà Nội.

³ Tư liệu địa chí Hải Dương, Sự tiến triển của thành phố Hải Dương, Trích sách hướng dẫn của Madrolie "Miền Bắc Đông Dương – Bắc Kỳ", Nhà sách Hachette ấn hành năm 1923, Thư viện tỉnh Hải Dương năm 1998.

Hệ thống đường giao thông do Pháp xây dựng đều được thiết kế khoa học, rộng rãi, có vỉa hè, cột đèn và hệ thống thoát nước quy củ, tạo nên diện mạo văn minh cho Hải Dương.

Vì sao chính quyền thuộc địa Pháp đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông tại Hải Dương? Thiết kế đô thị của Pháp đã tác động đến diện mạo của Hải Dương như thế nào?

3 Công trình kiến trúc

Kể tên những công trình kiến trúc tiêu biểu thể hiện dấu ấn phương Tây tại Hải Dương.

Từ năm 1892, chính quyền thuộc địa Pháp cho xây dựng một loạt các công trình tại Hải Dương: toà Công sứ, Dinh Phó sứ, trại lính Khố xanh, Sở thuế quan, bưu điện, và khu văn phòng bên bờ sông Kê Sắt (gần chỗ giao nhau của sông Kê Sắt và sông Thái Bình – nay là đường Bạch Đằng của thành phố Hải Dương)⁴. Tất cả các công trình này đều được xây dựng theo phong cách kiến trúc Pháp.



Hình 7. Dinh Tổng Đốc xưa trên phố Quang Trung (nay thuộc trụ sở của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

Dinh Tổng đốc được xây dựng năm 1889 tại khu phố Đông Quan (nay là phố Bắc Sơn) và được xây dựng lại năm 1924 trên phố Đông Giàng (nay là phố Quang Trung). Đây là nơi làm việc của viên Tổng đốc cũng là nơi sinh hoạt của gia đình viên Tổng đốc.

Kiến trúc của dinh duy trì gốc kiến trúc Việt là nhà năm gian, hai trái; trên mái có hai con rồng châu mặt trăng, song lại mang dáng kiến trúc Pháp (mái lợp ngói, hệ thống cửa cao thoáng, hệ thống cột trang trí cầu kì...).

⁴ Sở Lục bộ (Sở Giao thông); nhà Séc-tây (Sở Thể dục – Thể thao cũ), Kho bạc (Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh), dinh Phó sứ (Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch),...

Công sứ là chức quan cao nhất của chính quyền thuộc địa tại tỉnh, phụ trách mọi công việc cai trị cấp tỉnh. Toà công sứ vừa là cơ quan tổng hợp, vừa là cơ quan hành pháp và tư pháp của Công sứ cấp tỉnh, là cơ quan giúp việc trực tiếp cho Công sứ.

Toà Công sứ được xây dựng năm 1892 tại vị trí thoáng mát, có tầm nhìn đẹp ven sông Kê Sắt với kiến trúc Pháp là một hình ảnh biểu trưng cho chính quyền cai trị của Pháp tại Hải Dương.



Hình 8. Toà Công sứ Hải Dương xưa (Nay là Nhà khách Tỉnh uỷ Hải Dương)



Hình 9. Nhà thờ Giáo xứ Đại Lộ ở xã Hà Kỳ, Tứ Kỳ xây dựng năm 1904



Hình 10. Nhà thờ Tân Kim (phường Tân Bình – thành phố Hải Dương) được xây dựng năm 1909

Hệ thống các công trình kiến trúc mang dấu ấn phương Tây, điển hình là dấu ấn văn hoá Pháp đã tạo nên một diện mạo mới cho đô thị và các địa phương Hải Dương.

4 Các di sản văn hoá khác

Văn hoá phương Tây ảnh hưởng vào vùng đất Hải Dương được biểu hiện như thế nào?

Thế kỉ XIX – XX, lối sống phương Tây từng bước được du nhập vào xã hội, làm thay đổi phong tục, lối sống của một bộ phận dân cư ở Hải Dương, đặc biệt là ở đô thị. Cách ăn mặc theo Âu phục và cắt tóc ngắn ngày càng phổ biến. Bên cạnh hoạt động khám chữa bệnh bằng Đông y, bệnh viện và phương pháp chữa bệnh bằng Tây y xuất hiện.

Sự xuất hiện của tháp nước đã đánh dấu bước phát triển mới của văn hoá Hải Dương: hệ thống nước sinh hoạt từ trong tự nhiên được lọc và dẫn về các hộ dân.



Hình 11. Tháp nước tại thành phố Hải Dương

Nhu cầu thể thao, giải trí và giao lưu văn hoá cũng được du nhập vào Hải Dương. Nhà séc Tây là Câu lạc bộ Pháp kiều được xây dựng (nay là trụ sở cũ của Sở Thể dục – Thể thao trên đường Bạch Đằng). Câu lạc bộ có phòng chơi bóng bàn, phòng chơi bi-a, phòng khiêu vũ, phòng đọc sách báo và một thư viện nhỏ, bên trong có sân chơi tennis, sân chơi thể thao... Câu lạc bộ này đã dần thu hút đông đảo người Pháp làm việc ở Hà Nội, Hải Phòng, Phủ Lị cùng về sinh hoạt.



Hình 12. Câu lạc bộ Pháp kiều Hải Dương (nhà séc Tây)

Nguồn: Alfred Bouchet (1928), L'essor de la ville de Hải Dương 1923 – 1927, Impr. Tonkinoise, Hà Nội.

Sự xuất hiện của rạp chiếu phim tại Hải Dương cũng là một minh chứng cho sự xuất hiện lối sống theo phương Tây vào vùng đất Hải Dương.



Hình 13. Rạp hát do chính quyền đô hộ Pháp xây dựng đầu thế kỉ XX trên đại lộ Hồ Chí Minh – thành phố Hải Dương ngày nay

Sự xuất hiện của tháp nước, nhà séc Tây và rạp hát tại Hải Dương đầu thế kỉ XX có ý nghĩa như thế nào đối với văn hoá Hải Dương.



Thống kê các công trình kiến trúc Pháp còn tồn tại trên đất Hải Dương?

TT	Tên công trình	Địa chỉ	Thực trạng hiện nay



1. Suu tầm và giới thiệu về các di sản văn hoá khác tại quê hương em có mang dấu ấn phương Tây.
2. Hoạt động trải nghiệm ở địa phương.
 - a. Nội dung:

Trải nghiệm, tìm hiểu, sưu tầm tư liệu về những dấu ấn văn hoá phương Tây tại địa phương (huyện, xã) của em qua các lĩnh vực:

- Hệ thống đường giao thông;
- Công trình kiến trúc;
- Di sản văn hoá.

b. Viết báo cáo

Lựa chọn 1. Giới thiệu về một công trình kiến trúc hoặc một di sản văn hoá tại địa phương em có dấu ấn văn hoá phương Tây.

Lựa chọn 2. Hãy vẽ lại một công trình kiến trúc hoặc di sản văn hoá phương Tây tại địa phương (huyện, xã) của em mà em ấn tượng.

Lựa chọn 3. Nếu là một kiến trúc sư, em hãy nêu ý tưởng quy hoạch thành phố Hải Dương trong tương lai.

CHUYÊN ĐỀ 4

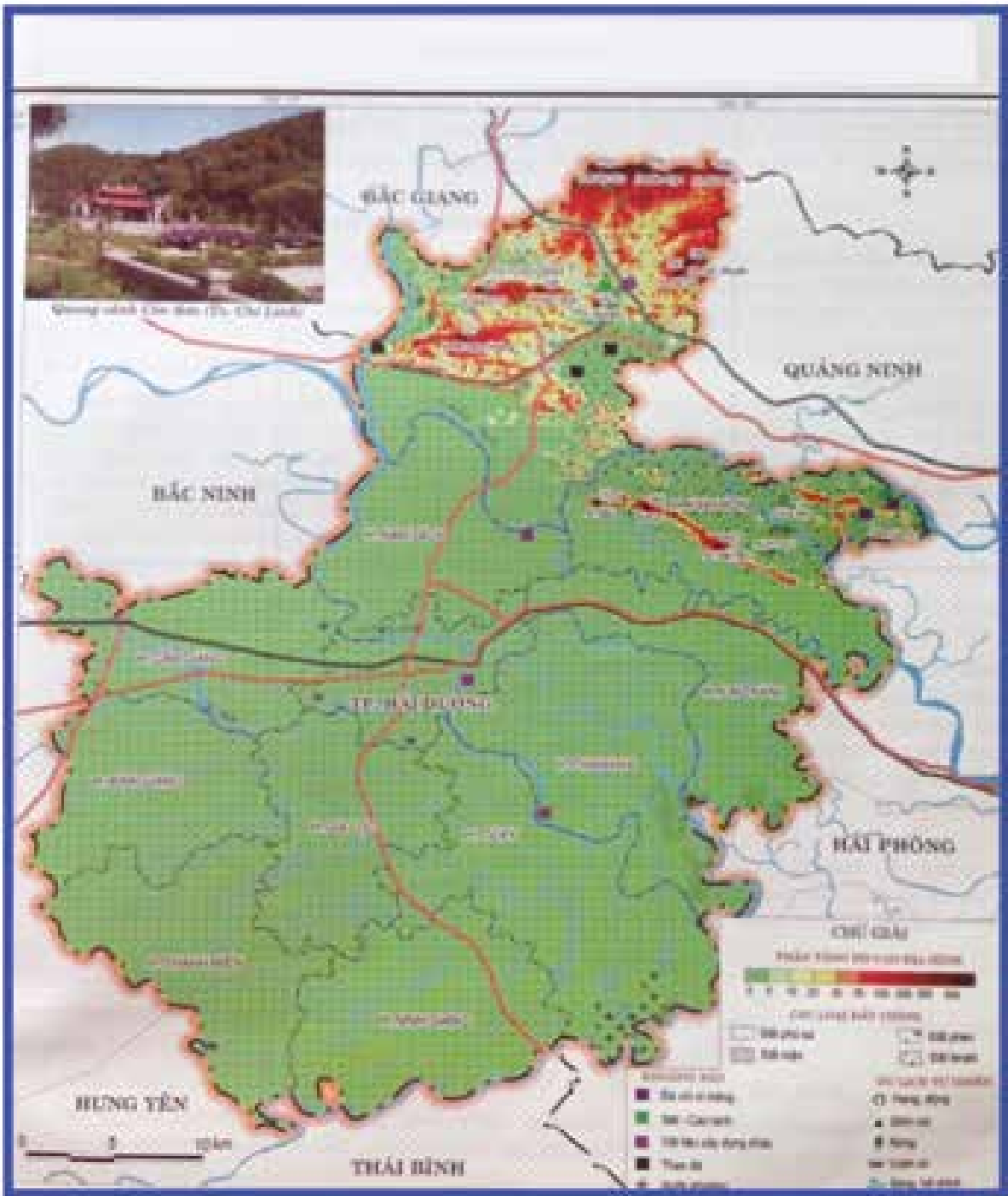
ĐẶC ĐIỂM CHUNG ĐỊA HÌNH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI TỰ NHIÊN VÀ KHAI THÁC KINH TẾ

Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của địa hình tỉnh Hải Dương.
- Phân tích được ảnh hưởng của địa hình đối với sự phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Hải Dương.
- Trình bày được đặc điểm của các khu vực địa hình tại địa phương, nơi em sinh sống.
- Liên hệ về địa hình, ảnh hưởng của địa hình tại địa phương em.



Địa hình Hải Dương



Hình 1. Bản đồ địa hình tỉnh Hải Dương



Địa hình của Hải Dương được hình thành là kết quả của quá trình địa chất từ rất sớm, trong môi trường khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nên địa hình khá đa dạng; có diện tích đồi núi, có diện tích trung du và phần lớn diện tích là đồng bằng.

Em hãy kể tên một số dãy núi mà em biết.



I. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH HẢI DƯƠNG

1 Đặc điểm địa hình

Đọc thông tin, quan sát “Bản đồ địa hình tỉnh Hải Dương”, em hãy trình bày một số nét chính đặc điểm địa hình Hải Dương.

Hải Dương là tỉnh thuộc Đồng bằng sông Hồng, địa hình có sự tương phản rõ nét giữa vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

Địa hình ở Hải Dương khá đa dạng, bề mặt địa hình nghiêng từ phía bắc xuống phía Nam và có sự khác biệt khá rõ nét giữa các khu vực địa hình. Độ cao địa hình giảm dần từ bắc – đông bắc về phía nam – tây nam.

Địa hình đồng bằng chiếm ưu thế, chiếm tới 84,15 % diện tích đất tự nhiên, địa hình khá bằng phẳng, một số đồng bằng nhỏ, bị chia cắt, xen kẽ giữa các dãy núi.

Địa hình đồi núi chiếm tỉ lệ nhỏ khoảng 15,85 % diện tích tự nhiên. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, tập trung ở khu vực Đông Bắc của tỉnh, các dãy núi là ranh giới tự nhiên của Hải Dương với tỉnh Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh.

Nguồn gốc hình thành, bề mặt địa hình của Hải Dương chia thành 4 nhóm địa hình có nguồn gốc khác nhau: địa hình do bóc mòn, địa hình Karst, địa hình tích tụ và địa hình nhân sinh.

Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng mưa khá lớn và tập trung theo mùa làm cho địa hình bị xói mòn, chia cắt, trượt lở. Đặc biệt, với tác động của con người làm cho địa hình bị biến đổi, đồng thời tạo ra ngày càng nhiều các dạng địa hình nhân tạo như: đê, đập, hầm mỏ,...



Hình 2. Hoạt động khai thác đá, thị xã Kinh Môn

Việc khai thác đá để sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng đã làm cho địa hình bị biến đổi.

Trong điều kiện nhiệt, ẩm dồi dào, lượng mưa trung bình năm khá lớn làm cho quá trình hòa tan đá vôi diễn ra mạnh mẽ đã tạo nên dạng địa hình Karst, với nhiều hang động đẹp.



Địa hình Karst của Hải Dương tập trung ở khu vực Nhị Chiểu, dãy núi Dương Nham (thị xã Kinh Môn) với khoảng 22 hang động khác nhau. Dạng địa hình Karst ở đây có nét độc đáo riêng, đáng chú ý là những khối đá sót lởm chởm đá tai mèo và hệ thống hang động thuộc khu di tích quốc gia. Trong đó, động Kính Chủ (hay còn gọi là động Dương Cốc) được mệnh danh là “Nam thiên đệ lục động”. Đây là khu vực không chỉ có giá trị về cảnh quan, danh thắng mà còn có giá trị khảo cổ, văn hoá, tôn giáo và kiến trúc nghệ thuật.

2 Các khu vực địa hình tự nhiên

2.1. Địa hình đồng bằng



Đọc thông tin, quan sát hình ảnh và “Bản đồ địa hình tỉnh Hải Dương”, em hãy xác định khu vực địa hình đồng bằng của Hải Dương.

Vùng đồng bằng chiếm phần lớn diện tích tự nhiên (khoảng 84,15 %), thuộc lưu vực sông Thái Bình với độ cao trung bình từ 3 – 4 m. Vùng được hình thành do quá

trình tự bồi đắp phù sa của sông Thái Bình và một phần của sông Hồng, địa hình tương đối bằng phẳng nhưng vẫn có sự chênh lệch, thấp dần từ phía bắc – đông bắc xuống phía nam.

Đồng bằng ở Hải Dương phân bố chủ yếu phía nam của thành phố Chí Linh, một phần thị xã Kinh Môn và các huyện, thành phố còn lại trong tỉnh.



Hình 3. Cánh đồng lúa ở huyện Ninh Giang

Phần lớn các khu vực địa hình vùng đồng bằng có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội, vừa là vùng canh tác nông nghiệp vừa là khu vực tập trung đông dân cư và nhiều trung tâm kinh tế phát triển của tỉnh.

2.2. Địa hình đồi núi

Quan sát “Bản đồ địa hình tỉnh Hải Dương” và đọc thông tin, em hãy xác định khu vực địa hình đồi núi của Hải Dương. Tại địa phương nơi em sinh sống là địa hình đồng bằng hay đồi núi?

Địa hình vùng đồi núi của tỉnh chủ yếu là đồi núi thấp, độ cao trung bình dưới 1 000 m. Đây là khu vực địa hình được hình thành trên miền núi tái sinh có nền địa chất trầm tích Trung sinh. Trong vận động Tân kiến tạo, vùng địa hình này được nâng lên với cường độ trung bình đến yếu.

Vùng đồi núi tỉnh Hải Dương chiếm tỉ lệ nhỏ (khoảng 15,85 % diện tích đất tự nhiên), với hướng nghiêng địa hình cao ở phía tây bắc, thấp dần xuống đông nam.

Đây là ranh giới tự nhiên giữa tỉnh Hải Dương với Bắc Giang và Quảng Ninh (là bộ phận đồi núi kết thúc của cánh cung Đông Triều). Tiếp theo là những dải núi tách biệt, được ngăn cách bởi các cánh đồng giữa núi hoặc xen kẽ với các núi đá vôi tiếp giáp với khu vực đồng bằng phía nam.

Địa hình đồi núi ở thành phố Chí Linh có một số dãy núi có đỉnh khá cao, cao nhất là đỉnh núi Dây Diều (616 m), ngoài ra còn có một số ngọn núi thấp như núi Phượng Hoàng (214 m), núi Ngũ Nhạc (238 m). Chuyển tiếp giữa vùng đồi núi phía đông bắc là vùng đồng bằng phía nam.



Thành phố Chí Linh nằm phía đông bắc tỉnh Hải Dương, đây là địa phương có diện tích đồi núi lớn nhất trong tổng số 12 huyện, thị xã, thành phố. Phong cảnh núi rừng ở đây có nét giống tây bắc; nơi đây có diện tích trồng cây dẻ lớn nhất Hải Dương và là nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.



Hình 4. Dãy núi Dây Diều thành phố Chí Linh

Địa hình đồi núi ở thị xã Kinh Môn có một số dãy núi thấp có hình dạng bát úp, đỉnh tròn như dãy núi An Phụ, có chiều dài khoảng 20 km, chạy theo hướng tây bắc – đông nam. Dãy núi có nhiều đỉnh nhỏ, đỉnh cao nhất là đỉnh núi Yên Phụ (246 m), ngoài ra còn có một số dãy núi đá vôi xen giữa những cánh đồng ở khu vực phía nam.

Tại khu vực đồi núi ở thị xã Kinh Môn còn có dạng địa hình được hình thành từ đá vôi nên hình dạng độc đáo (dạng địa hình Karst), tạo ra cảnh quan đặc biệt gắn với lịch sử, nay trở thành di tích quốc gia đặc biệt. Điển hình cho dạng địa hình này là núi Nhấm Dương (xã Duy Tân), núi Thầy, núi Yên Phụ (xã An Sinh).

Khu vực đồi núi có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế như khai khoáng, trồng rừng, trồng cây ăn quả, cây lâu năm, chăn nuôi gia súc, gia cầm...

Tuy nhiên, do độ dốc địa hình vùng đồi núi khá lớn (30–40°) nên trong quá trình khai thác, sử dụng phải chú ý đến các biện pháp bảo vệ sự an toàn và vấn đề bảo vệ môi trường.



Hình 5. Động Kính Chủ, thị xã Kinh Môn



Động Kính Chủ còn có tên gọi khác là động Dương Cốc, nằm ở phía nam núi Dương Nham, phường Phạm Thái, thị xã Kinh Môn; đây là một trong những điểm du lịch và tham quan hấp dẫn du khách gần xa.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỊA HÌNH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

Với mỗi khu vực địa hình sẽ có những thế mạnh và hạn chế riêng nhưng với chủ trương, chính sách của các cấp quản lí; với kinh nghiệm và phương thức khai thác phù hợp sẽ phát huy được những lợi thế, khắc phục những khó khăn để hướng tới sự tăng trưởng, phát triển kinh tế bền vững.

1 Khai thác kinh tế đối với khu vực đồng bằng

Đọc thông tin và quan sát hình ảnh, em hãy cho biết ảnh hưởng của địa hình đồng bằng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở Hải Dương.

OCOP là cụm từ tiếng Anh được viết tắt “One Commune One Product” dịch ra tiếng Việt có nghĩa là “mỗi xã một sản phẩm”. Sản phẩm OCOP là sản phẩm hàng hoá có nguồn gốc từ địa phương, mang đặc trưng về giá trị văn hoá, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên và văn hoá vùng miền của mỗi địa phương. Đặc biệt là những sản phẩm đặc sản, sản phẩm của các làng nghề. Hải Dương có hàng trăm sản phẩm OCOP, trong đó có 150 sản phẩm đạt chất lượng 3 sao, 4 sao, sản phẩm tiêu biểu: bánh đậu xanh Hoàng Gia, vải Thanh Hà, rượu Tứ Kỳ,...



Cẩm Giàng là huyện có diện tích trồng cà rốt lớn nhất tỉnh với 535 ha, ngoài ra còn được trồng nhiều ở huyện Nam Sách, thành phố Chí Linh. Sản phẩm được xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, một số nước châu Âu, Trung Đông,...



Hình 6. Cảnh đồng trồng cà rốt huyện Cẩm Giàng



Hình 7. Vải thiều, Thanh Hà



Thanh Hà là huyện có diện tích trồng vải thiều lớn nhất tỉnh với 3 273 ha, ngoài ra còn được trồng nhiều ở thành phố Chí Linh. Sản phẩm được xuất khẩu sang các nước Nhật Bản, Singapore, Australia,... Hiện nay, cây vải tổ hơn 200 năm tuổi vẫn sinh trưởng tại thôn Thuý Lâm, xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng, vùng địa hình đồng bằng của tỉnh có mạng lưới sông hồ khá dày đặc, với nhiều sông lớn thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy như: sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Luộc, sông Sặt, sông Văn Úc,... ngoài ra còn là điều kiện để phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Toàn tỉnh có 9 huyện, thị xã, thành phố nuôi cá lồng trên sông, tập trung nhiều trên sông Thái Bình và sông Kinh Thầy, nuôi nhiều nhất trên sông các địa phương như: huyện Nam Sách, thành phố Hải Dương, huyện Tứ Kỳ,...



Nam Sách là huyện có số lồng nuôi cá trên sông lớn nhất tỉnh, toàn huyện có 2 948 lồng, chiếm 38,08% số lồng toàn tỉnh, chủ yếu là nuôi cá trắm, cá chép, cá diêu hồng...



Hình 8. Nuôi cá lồng trên sông Thái Bình (huyện Nam Sách)

Hiện nay, một số vùng có nước lợ như khu vực ven sông ở Thanh Hà, Tứ Kỳ, Kim Thành, người dân đang mở rộng phát triển nghề nuôi, khai thác rươi. Mô hình kết hợp trồng lúa hữu cơ với nuôi rươi ở Tứ Kỳ cho giá trị kinh tế cao đang được các địa phương khác nhân rộng.



Hình 9. Nuôi rươi ở An Thanh (huyện Tứ Kỳ)



Với diện tích khoảng 500 ha nuôi, Tứ Kỳ là vùng nuôi rươi trọng điểm của tỉnh Hải Dương, Rươi ở Tứ Kỳ hiện được công nhận là sản phẩm OCOP 4 sao. Việc mở rộng, khai thác diện tích nuôi rươi, không chỉ tạo tiềm năng khai thác, mà còn phát triển vùng du lịch sinh thái kết hợp ẩm thực bảo tồn nguồn lợi từ thiên nhiên, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho người dân.

Thành phố Hải Dương là trung tâm văn hoá, chính trị, kinh tế của tỉnh. Hiện nay, thành phố Hải Dương là đô thị loại I.



Hình 10. Một góc thành phố Hải Dương

Tuy nhiên, đồng bằng là nơi có mức độ tập trung đông dân cư, được khai thác, sử dụng từ khá sớm. Đồng thời, cũng là nơi tập trung nhiều các trung tâm kinh tế của tỉnh nên diện tích đất nông nghiệp bị giảm sút nhanh, tình trạng suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng.

2 Khai thác kinh tế đối với khu vực đồi núi

Đọc thông tin và quan sát hình ảnh, em hãy trình bày hoạt động khai thác kinh tế đối với khu vực đồi núi ở Hải Dương.

Diện tích không lớn nhưng địa hình vùng đồi núi của Hải Dương đã làm cho bức tranh kinh tế của tỉnh đa dạng, là vùng thu hút nhiều dự án, mô hình kinh tế có hiệu quả cao. Đặc biệt là các hoạt động sản xuất công nghiệp và du lịch.

Đối với nông – lâm nghiệp: Vùng đồi núi thấp, đất feralit trên nền đá vôi, đá tổ ong... thuận lợi cho việc phát triển các vùng trồng cây ăn quả, cây ngắn ngày và trồng rừng.

Hải Dương có khoảng 3 500 ha rừng sản xuất, chủ yếu trồng bạch đàn cao sản và keo tai tượng, tập trung chủ yếu ở vùng đồi núi Chí Linh và Kinh Môn.



Hình 11. Khai thác lâm sản ở vùng đồi núi Chí Linh

Ở Chí Linh có một số vùng đồi thấp, triền đồi thoải rộng có thể trồng cỏ cung cấp thức ăn cho chăn nuôi gia súc. Đặc biệt, đây là điều kiện xây dựng và phát triển sân golf.



Sân golf Chí Linh có tên gọi đầy đủ là Chí Linh Star Golf & Country Clubs thuộc phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh.



Hình 12. Sân golf Chí Linh

Đối với phát triển công nghiệp: địa hình đồi núi của Hải Dương là nơi có trữ lượng một số loại khoáng sản, đặc biệt là nhóm vật liệu xây dựng (cát, đá vôi, đất cao lanh, đất chịu lửa, đất sét, than,...), thuận lợi cho phát triển một số ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản (xi măng, vật liệu xây dựng,...).



Đất cao lanh (Kaolin) chủ yếu tập trung ở Phường Phả Lại, thành phố Chí Linh, với trữ lượng ước tính khoảng 5 triệu tấn. Cao lanh là loại đất sét trắng mịn nằm sâu dưới các tầng địa chất, hấp thụ nhiều dưỡng chất quý giá từ lòng đất. Từ lâu cao lanh được dùng làm nguyên liệu gốm sứ, cho ra các sản phẩm gốm sứ chất lượng cao. Bên cạnh đó, cao lanh còn có tác dụng làm đẹp. Nhiều hãng mỹ phẩm chỉ mới biết đến và ứng dụng cao lanh vào sản phẩm làm đẹp trong những năm gần đây.



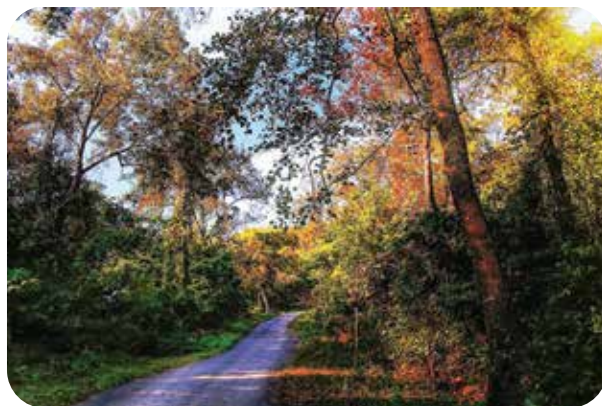
Hình 13. Khai thác đất cao lanh ở Chí Linh

Đối với phát triển du lịch: Với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, khí hậu trong lành đã thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng. Thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn là hai địa phương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái gắn liền với tham quan các di tích lịch sử.

Hiện nay, Hải Dương có hai quần thể Di tích quốc gia đặc biệt Côn Sơn – Kiếp Bạc (thành phố Chí Linh) và An Phụ – Kính Chủ – Nhẫm Dương (thị xã Kinh Môn) là những địa điểm thu hút khách du lịch lớn nhất tỉnh.



Rừng phong lá đỏ Tam Ban, nằm trên đỉnh núi Thanh Mai, diện tích khoảng 100 ha, có nhiều cây phong cổ thụ. Hiện nay, khu rừng phong và rừng dẻ trên khu vực núi Thanh Mai cùng với quần thể chùa Thanh Mai là điểm đến của nhiều du khách, trong đó chủ yếu là các bạn trẻ đến để tham quan, cắm trại, chơi dù lượn,...



Hình 14. Rừng phong lá đỏ trên núi Thanh Mai (thành phố Chí Linh)



Hồ Bến Tắm là hồ nước tự nhiên lớn nhất tỉnh Hải Dương, hồ nước sâu, sạch cung cấp nước cho phát triển nông nghiệp và là điều kiện để xây dựng các khu nghỉ dưỡng sinh thái trong tương lai.



Hình 15. Khu hồ Bến Tắm (thành phố Chí Linh)

Hiện nay, vùng đồi núi thuộc thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn do tác động mạnh mẽ của con người tới địa hình như các hoạt động khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình, sự phát triển đô thị, các khu dân cư,... đã làm thay đổi cảnh quan tự nhiên, từ đó làm biến dạng địa hình, phần nào kìm hãm sự phát triển kinh tế, ảnh hưởng đến đời sống người dân.



1. Trình bày những đặc điểm chính về địa hình tại địa phương em.
2. Với đặc điểm địa hình của địa phương, theo em cần phải có những biện pháp nào để khai thác, sử dụng hiệu quả trong sản xuất?



1. Việc khai thác tài nguyên không hợp lí có tác động như thế nào đối với sự phát triển bền vững.
2. Hoạt động trải nghiệm ở địa phương

Nội dung:

Tìm hiểu những thuận lợi, khó khăn của địa hình đến sự phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Hải Dương

Yêu cầu:

- Lựa chọn vấn đề khai thác thế mạnh của địa hình tại địa phương, nơi em sinh sống.
- Tác động của con người đến địa hình tại địa phương.
- Nêu một số biện pháp khai thác và sử dụng hợp lí thế mạnh về địa hình tại địa phương.

a. Tìm hiểu đặc điểm đất đai gắn với địa hình tại địa phương.

- Địa hình vùng đồi núi, chủ yếu là đất nào (đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản)?

– Địa hình vùng đồng bằng, chủ yếu là đất nào (đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản).

b. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn của địa hình đến sự phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương

– Thuận lợi.

– Khó khăn.

c. Tìm hiểu những tác động của con người đến tài nguyên đất ở địa phương

– Nêu những tác động tích cực của con người đến địa hình (hình ảnh sản xuất, tác động của con người đến địa hình tại địa phương).

– Nêu những tác động tiêu cực của con người đến địa hình (hình ảnh, tư liệu).

– Trách nhiệm của bản thân trong việc sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên đất tại địa phương.

d. Viết báo cáo

– Khái quát về địa hình tại địa phương (hình ảnh, tư liệu).

– Những thuận lợi, khó khăn của địa hình đối với tự nhiên và phát triển kinh tế, xã hội, môi trường ở địa phương.

– Tác động của con người đến địa hình (tác động tích cực, tiêu cực).

– Với trách nhiệm là công dân còn ngồi trên ghế nhà trường, em phải làm gì để khai thác và sử dụng hợp lí địa hình tại địa phương.

CHUYÊN ĐỀ 5

SỰ ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC TẠI HẢI DƯƠNG

Mục tiêu

- Nêu được sự đa dạng sinh học của Hải Dương.
- Nhận xét, đánh giá được tính cấp thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh học của Hải Dương.
- Đề xuất các biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học nói chung và bảo vệ sinh vật tại địa phương em.



Cánh đồng hoa rể (Chí Linh)



Hải Dương là tỉnh nằm trung tâm của đồng bằng sông Hồng nhưng do các yếu tố địa hình, khí hậu nên giới sinh vật của tỉnh phong phú về chủng loại. Em hãy chia sẻ những hiểu biết của em về sinh vật của tỉnh và ở địa phương em.



I. SỰ ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA HẢI DƯƠNG

1 Sự đa dạng sinh học của Hải Dương



Đọc thông tin và quan sát hình ảnh, em hãy:

- Cho biết sự đa dạng sinh học của Hải Dương được thể hiện ở điểm nào?*
- Kể tên một số sinh vật quý hiếm ở Hải Dương.*

Việt Nam là một trong 16 quốc gia sở hữu đa dạng sinh học cao nhất thế giới. Cùng với sự đa dạng đó, có sự đa dạng về yếu tố địa hình nên cảnh quan nên Hải Dương được đánh giá là một trong những địa phương có tính đa dạng sinh học cao của cả nước.

Hiện nay, Hải Dương có 47 loài thú thuộc 18 họ của 7 bộ, trong đó có 42 loài thú hoang dã và 5 loài thú nuôi. Nhìn chung, thú hoang dã sinh sống trên địa bàn chủ yếu là những loài có kích thước vừa và nhỏ, dễ thích nghi với môi trường sống.

Các hệ sinh thái tự nhiên của Hải Dương bao gồm hệ sinh thái trên cạn gồm rừng nhiệt đới gió mùa; hệ sinh thái dưới nước chủ yếu là hệ sinh thái nước ngọt ở các hệ thống ao, hồ, sông, suối và vùng nước lợ. Ngoài ra, còn có hệ sinh thái nhân tạo được hình thành do hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân như hệ sinh thái đồng ruộng, các vùng trồng chuyên canh cây ăn quả, rừng trồng, hệ sinh thái nuôi trồng thủy sản,...

Chí Linh có 14 470 ha đất đồi rừng, trong đó rừng trồng 1 208 ha, rừng tự nhiên 2 390 ha. Rừng tự nhiên có nhiều loại gỗ quý như lát hoa, lim, sến, táu... ước khoảng 140 000 m³, có nhiều loại động thực vật đặc trưng cung cấp nguồn dược liệu cho y học. Một số loại rừng trồng cây bạch đàn, keo cung cấp nguyên liệu cho sản xuất gỗ, giấy.



Hình 1. Rừng tự nhiên trên dãy núi Dây Diều, (thành phố Chí Linh)

Tỉnh Hải Dương hiện có khoảng 2 300 ha rừng tự nhiên, gần 8 000 ha rừng trồng, tập trung chủ yếu ở các xã Hoàng Hoa Thám, xã Bắc An, phường Hoàng Tiến và phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh và một số phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn. Trong đó, các cánh rừng tự nhiên ở đây là vùng quan trọng về phân bố thú hoang dã của tỉnh, nhất là những loài thú có giá trị bảo tồn nguồn gen như: hoẵng, lợn rừng, cu li, cây vòi hương, cây vòi mốc, cây gấm, chồn bạc má bắc, các loài sóc,... Có 3 loài quý hiếm được xếp vào nhóm nguy cấp, cấm săn bắn, sử dụng là: cu li nhỏ, cây gấm và mèo rừng.



Hình 2. Cây gấm (thành phố Chí Linh) (ảnh minh họa)



Cây gấm hay cây sao, cây báo là loài cây sống trong các khu rừng ở miền trung và đông Himalaya. Đây là loài thú hoạt động trên mặt đất, vóc khá thấp, cơ thể mảnh mai, đầu nhọn và tứ chi nhỏ. Hiện nay, loài cây gấm ở Chí Linh còn rất ít cá thể và là một trong ba loài quý hiếm được xếp vào nhóm nguy cấp, cấm săn bắn, sử dụng.

Ngoài các loài thú hoang dã, những khu rừng tự nhiên thuộc các xã Hoàng Hoa Thám, Bắc An, thành phố Chí Linh một số núi đá vôi trên địa bàn phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn còn có nhiều loài bò sát, lưỡng cư có giá trị như: tắc kè, rồng đất, rắn ráo thường, ráo trâu, cạp nong, cạp nia, hổ mang bành, hổ chúa,... Khu rừng Đồng Châu, rừng chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám, vùng đồi núi xã Bắc An và khu vực núi đá vôi của phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn tập trung nhiều loài chim tự nhiên. Đặc biệt, các cánh rừng tự nhiên của thành phố Chí Linh có nhiều loài chim có giá trị bảo tồn nguồn gen như: gà lôi trắng, cú lợn lưng nâu, dù di phương Đông, diều hoa Miến Điện, chích choè lửa,...



Hình 3. Gà lôi trắng

Gà lôi trắng là một loài chim lớn, có chiều dài khoảng 125 cm. Thông thường phải mất gần 2 năm tuổi, gà lôi trống mới thành thực hãn lúc đó mào có màu đen dài, cắm và họng đen. Bụng hơi xanh đen (hoặc trắng), phần lông còn lại màu trắng. Đuôi của gà trống khá dài (từ 40 – 80 cm). Mặt gà có màu đỏ nhưng với 2 dải mào phủ kín. Chân gà có màu đỏ tía.

Đảo Cò ở xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện là nơi tập trung nhiều loài chim nước, chủ yếu là các loài cò, vạc,... Hiện nay, đây là khu vực có thành phần chim đa dạng và phong phú hơn nhiều so với các khu vực khác của đồng bằng sông Hồng, với khoảng 51 loài, thuộc 12 bộ, 30 họ và 42 giống. Trong đó có nhiều loài chim quý như: bồ nông, le le, mòng, két, cú mèo,... Đặc biệt, đảo Cò xuất hiện loài cò nhạn, một loài chim quý đã được ghi trong Sách Đỏ của Việt Nam.

Cò nhạn còn được gọi là cò ốc hoặc cò thìa, có tên trong Sách Đỏ Việt Nam, bậc R – loại cực kì quý hiếm. Năm 2012 xuất hiện đàn cò nhạn tại đảo Cò với số lượng lên tới hàng nghìn con bay về trú ngụ. Đây là loài chim có kích cỡ lớn nhất trong số hàng chục loài chim đang trú ngụ. Trung bình mỗi con cò khi trưởng thành nặng 1–1,5 kg; cao 0,8–0,9 m; sải cánh rộng hơn một mét.



Hình 4. Cò nhạn ở đảo Cò

Ngoài diện tích rừng trồng chủ yếu là các loại cây như bạch đàn cao sản, keo tai tượng, keo lá tràm, vùng núi Chí Linh có diện tích rừng thông lớn nhất tỉnh Hải Dương. Hiện nay, cây thông không chỉ có giá trị kinh tế mà còn có giá trị rất lớn về môi trường sinh thái.



Hình 5. Rừng trồng keo và trồng thông ở Chí Linh

Trong những năm gần đây, Hải Dương đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, giao đất rừng cho người dân quản lí. Rừng mới trồng tại Hải Dương chủ yếu là keo tai tượng, keo lá tràm cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ, cho xuất khẩu.

Ngoài ra, ở thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn có diện tích trồng cây thông lớn nhất tỉnh.

Ở các huyện Tứ Kỳ, Kim Thành, Thanh Hà do địa hình thấp, trong năm có các mùa nước lên (xâm nhập của nước lợ) là điều kiện cần thiết để người dân khai thác rươi, cáy, cà ra... những sản phẩm này đã trở thành những thực phẩm nổi tiếng của Hải Dương được nhiều người biết đến.



Hình 6. Cảnh quan, hệ sinh thái vùng ven sông



Có tổng diện tích là 31 673 ha khu sinh thái đảo Cò Chi Lãng Nam có hệ sinh thái động thực vật vô cùng đa dạng với hơn 170 loài ở cả trên đảo và dưới lòng hồ. Hiện nay ở đảo Cò Chi Lãng Nam thường có khoảng 16 000 con cò và 6 000 con vạc sinh sống.

Đảo là nơi trú ngụ của họ nhà cò vạc còn dưới hồ An Dương sâu và rộng lại là nơi sinh sống của rất nhiều loại cá quý như: cá vược, cá chạch, cá bơn, cá nheo, cá chép, cá quả...hay các loại ba ba, rùa, tôm, cua,...



Hình 7. Một góc đảo Cò

2 Nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học

Kể tên một số loài sinh vật đã bị biến mất. Nêu những nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học ở địa phương em.

Việt Nam là một trong 16 quốc gia sở hữu sự đa dạng sinh học cao nhất thế giới. Hơn 50 000 loài đã được xác định trong đó có 20 000 loài thực vật trên cạn và dưới nước, 10 500 động vật trên cạn, 2 000 loài động vật không xương sống và cá nước

ngọt, cùng hơn 11 000 loài sinh vật biển. Tuy nhiên, cũng như nhiều địa phương khác của nước ta, Hải Dương đang phải đối mặt với tình trạng suy giảm đa dạng sinh học đang diễn ra ngày càng lớn, suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề này thông qua các chính sách, dự án, sự suy giảm đa dạng sinh học vẫn đang là một thách thức rất lớn, đòi hỏi sự chung tay giải quyết của cả cộng đồng, bao gồm Nhà nước, các tổ chức xã hội và đặc biệt là các em học sinh đang ngồi trên ghế nhà trường – chủ nhân tương lai của đất nước.



Hình 8.1. Khai thác khoáng sản ở Chí Linh



Hình 8.2. Cháy rừng ở Kinh Môn



Hình 8.3. San lấp mặt bằng khu đô thị dân cư



Hình 8.4. Phun thuốc bảo vệ thực vật

Hình 8. Các tác nhân gây suy giảm đa dạng sinh học

Có nhiều nguyên nhân làm suy giảm sự đa dạng của sinh học trong đó có yếu tố tự nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán, cháy rừng... Tuy nhiên, hiện nay do các hoạt động sản xuất của con người gây ra bao gồm cả những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp như khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, khai thác gỗ trái phép, buôn bán trái phép các loài hoang dã, các hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng thâm canh nông nghiệp, cũng như các hoạt động sản xuất kinh tế khác nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng gia tăng của con người, từ đó làm mất cân bằng sinh thái, thậm chí có

một số loài đứng trước nguy cơ bị biến mất. Mất cân bằng sinh thái tác động đến môi trường tự nhiên, gia tăng sự biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người. Việc bảo vệ, khôi phục sự đa dạng sinh học là trách nhiệm của mỗi chúng ta.

3 Các biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học của Hải Dương

Nêu một số biện pháp bảo vệ sự đa dạng sinh học ở Hải Dương.

Cùng với các giải pháp mang tính bảo tồn thiên nhiên trên phạm vi toàn quốc, cũng như thực tế tại địa phương, Hải Dương cần tập trung vào một số giải pháp:

Một là, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lí nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học. Bên cạnh đó, cần lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học trong các quy hoạch, kế hoạch của các ngành kinh tế có tác động nhiều đến đa dạng sinh học như: nông, lâm, ngư nghiệp, du lịch, giao thông, sử dụng đất.

Hai là, giáo dục, nâng cao nhận thức kết hợp với huy động sự tham gia của cộng đồng, người dân để bảo vệ đa dạng sinh học.

Ba là, có các biện pháp xử lí chất thải của các ngành sản xuất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật.

Bốn là, ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác lâm sản trái phép, khai thác và đánh bắt thủy sản quá mức.

Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ sinh vật hoang dã là trách nhiệm của tất cả chúng ta.

“Hãy chung tay bảo vệ môi trường, bảo vệ chính chúng ta”.



Hình 9. Chung tay bảo vệ môi trường

Năm là, tích hợp, lồng ghép kiến thức bảo vệ môi trường nhằm hướng tới mỗi học sinh là một tuyên truyền viên trong việc bảo vệ môi trường nói chung và bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng.

Sáu là, tham gia tích cực với các hoạt động trồng cây, trồng rừng, bảo vệ diện tích rừng hiện có đang là nơi sinh sống của nhiều loại sinh vật.

Năm 2022, Hải Dương đã trồng mới trên 104 ha rừng, trồng một triệu cây xanh, Từ kết quả trồng cây mùa xuân, đã và đang góp phần ngày càng quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội, làm đẹp cảnh quan, cải thiện môi trường nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân.



1. Nêu những nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học ở Hải Dương.
2. Thực hành vẽ biểu đồ và nhận xét diện tích rừng của Hải Dương.

Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH RỪNG CỦA HẢI DƯƠNG QUA CÁC NĂM

Loại rừng \ Năm	2016	2018	2020
Rừng đặc dụng	1 543	1 543	1 513
Rừng phòng hộ	4 656	4 624	4 594
Rừng sản xuất	3 179	3 203	2 396

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương 2020)

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện diện tích các loại rừng tại Hải Dương.

b. Nhận xét biểu đồ:

- Diện tích từng loại rừng.
- Sự biến động về diện tích trong giai đoạn 2016 – 2020.
- Viết báo cáo ngắn gọn về vai trò của rừng đối với tự nhiên và phát triển kinh tế – xã hội.



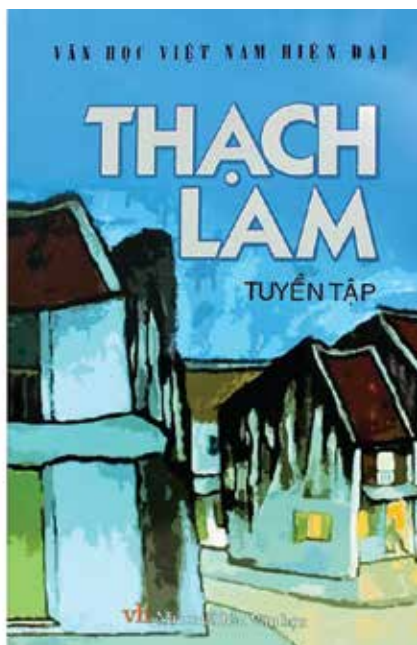
Thiết kế một sản phẩm (poster, bài viết,...) tuyên truyền mọi người bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học.

CHUYÊN ĐỀ 5

VĂN HỌC VIẾT HẢI DƯƠNG

Mục tiêu

- Nhận biết được thành tựu, đặc điểm của văn học viết Hải Dương.
- Đọc hiểu một số tác phẩm văn học viết Hải Dương.
- Trân trọng, tự hào và có ý thức giữ gìn, phát huy truyền thống văn học Hải Dương.
- Có ý thức sưu tầm, tìm hiểu một số tác phẩm văn học viết Hải Dương.
- Viết được bài/đoạn văn phân tích/phát biểu cảm nghĩ về nhân vật, đoạn văn, bài thơ/đoạn thơ thuộc văn học viết Hải Dương.
- Trải nghiệm sáng tạo, mở rộng môi trường học tập qua việc tìm hiểu một số tác giả, tác phẩm văn học viết của Hải Dương.
- Rèn phát âm chuẩn tiếng Việt khi đọc và nói.



VĂN HỌC TRUNG ĐẠI HẢI DƯƠNG



- Nêu tên tác giả hoặc tác phẩm văn học trung đại Hải Dương tiêu biểu? Em biết gì về tác giả hoặc tác phẩm đó?
- Đóng góp của văn học trung đại Hải Dương đối với sự phát triển của văn học dân tộc.



KIẾN THỨC NGỮ VĂN

– Văn học trung đại Hải Dương⁽¹⁾ hình thành sớm nhưng chỉ thực sự phát triển từ thế kỉ XIII. Trải qua quá trình phát triển, văn học trung đại Hải Dương đã đạt được những thành tựu to lớn cả về số lượng các tác giả, tác phẩm và chất lượng sáng tác. Hàng ngàn tác phẩm có giá trị của văn học trung đại Hải Dương được lưu truyền tới nay làm phong phú cho kho tàng văn học dân tộc, đóng góp vào sự phát triển ngày càng cao của ngôn ngữ và văn chương tiếng Việt.

Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu làm nên diện mạo của văn học trung đại Hải Dương như: Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi với các tác phẩm thơ và phú; Chu Văn An với sáng tác bằng chữ Hán; Nguyễn Trãi với *Bình ngô đại cáo*, thơ chữ Hán và chữ Nôm; Nguyễn Dữ với *Truyện kì mạn lục*... Ngoài ra có thể kể đến các tác phẩm của: Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Đình Hổ, Phạm Quý Thích, Vũ Tông Phan...

Về nội dung: Yêu nước và nhân văn là nguồn cảm hứng chủ đạo của văn học trung đại Hải Dương. Văn học ngợi ca truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh quyết cường chống ngoại xâm, phán ánh những suy tư, trăn trở của trí thức, kẻ sĩ về đất nước trước sự thay đổi thời cuộc... Ở khía cạnh khác, văn học viết về thiên nhiên, tự hào về vẻ đẹp của quê hương Hải Dương, ngợi ca lối sống thanh cao, bình dị, đề cao con người và những giá trị tốt đẹp, phê phán hiện thực đen tối của xã hội.

Về nghệ thuật và thể loại: Tính chất quy phạm (sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu), tính trang nhã và xu hướng bình dị, dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài là những đặc trưng nổi bật về nghệ thuật của văn học trung đại Hải Dương. Thể loại văn học trung đại Hải Dương đa dạng, bao gồm: thơ ca, văn vần, văn xuôi, kinh, luận, kí, phê bình, dịch Nôm...

Chú thích

(1) Văn học viết: Văn học viết là các sáng tác văn học được lưu truyền bằng chữ viết. Văn học viết Việt Nam được sáng tác bằng các loại viết khác nhau: Chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Văn học chữ Hán hình thành sớm (từ thế kỉ X). Văn học chữ Nôm hình thành vào khoảng thế kỉ XIII. Văn học chữ Quốc ngữ hình thành vào khoảng đầu thế kỉ XX. Văn học viết hình thành đã “mở ra một thời kì lịch sử mới, oanh liệt, rực rỡ” (Đặng Thai Mai) cho nền văn học Việt Nam.

Văn học viết Hải Dương là các sáng tác của các tác giả sinh, sống, hoạt động tại Hải Dương hoặc các sáng tác có nội dung về Hải Dương, lấy cảm hứng về mảnh đất và con người Hải Dương.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

XUÂN ĐÁN

Chu Văn An

1. Chuẩn bị

- Xem lại phần Kiến thức Ngữ văn, tìm hiểu tư liệu liên quan đến văn bản *Xuân đán*.
- Đọc trước văn bản *Xuân đán*; tìm hiểu các thông tin, nhận định về tác giả Chu Văn An.
- Tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác, thể thơ, đặc điểm nội dung, nghệ thuật của bài thơ.



2. Đọc hiểu

Phiên âm

Tịch tịch sơn gia trấn nhật nhàn,
Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn.
Bích mê thảo sắc thiên như tuyết,
Hồng thấp hoa tiêu lộ vị can.
Thân dữ cô vân trường luyện tụ,
Tâm đồng cổ tỉnh bất sinh lan.
Bách huân bán lãnh trà yên yết,
Khê điều nhất thanh xuân mộng tàn.

Dịch nghĩa

Nhà trên núi vắng vẻ, suốt ngày thanh thoi,
Cánh cửa phen che nghiêng ngả cái rét nhẹ.
Màu biếc át cả sắc mây, trời như say,
Ánh hồng thấm nhành hoa sương sớm chưa khô.
Thân ta cùng đám mây cô đơn mãi mãi lưu luyến hốc núi,
Lòng giống như mặt giếng cổ, chẳng hề gợn sóng.
Mùi khói thông sắp hết, khói trà đã tắt,
Một tiếng chim bên suối làm tỉnh mộng xuân.

Dịch thơ

Buổi sáng mùa xuân

Núi xa, nhà quạnh, suốt ngày nhàn
Se lạnh, gài nghiêng cửa trúc hoang
Xanh biếc màu mây, trời lúy túy
Hồng hoen hoa nụ, mót chưa tan

Lòng như giếng cổ không xao sóng
Thân với mây đơn mãi nhớ ngàn
Hương bách dụ dần, trà thôi khói
Chim khe một tiếng mộng xuân tàn.

(Nguyễn Phúc Vĩnh Ba dịch)

Chú thích

– Chu Văn An người làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm nay là huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông là một nhà nho mẫu mực, được vua Trần Minh Tông dùng vào chức Quốc Tử Tư Nghiệp, dạy Thái Tử. Đến triều vua Dụ Tôn, ông dâng sớ xin chém đầu 7 tên nịnh thần, vua không nghe, ông từ quan về ở ẩn tại Chí Linh, núi Phượng Hoàng (nay thuộc thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương) lấy hiệu là Tiều Ẩn.

– Bài thơ Xuân đán được viết trong thời gian Chu Văn An về ở ẩn tại Chí Linh – Hải Dương.

3. Tìm hiểu sau khi đọc

1. Xác định bố cục của bài thơ và nội dung chủ yếu của từng phần.
2. Vẻ đẹp của buổi sáng mùa xuân được Chu Văn An miêu tả qua những hình ảnh nào? Cảm nhận của em về vẻ đẹp đó.
3. Em thích nhất hình ảnh nào trong bài thơ? Vì sao?
4. Bài thơ gợi cho em những tình cảm và suy nghĩ gì?
5. Đặc sắc nghệ thuật của bài thơ.

BÀI CA CÔN SƠN

(Trích Côn Sơn ca – Nguyễn Trãi)

1. Chuẩn bị

- Đọc trước văn bản *Bài ca Côn Sơn*; tìm hiểu những thông tin, nhận định về tác giả Nguyễn Trãi giúp cho việc đọc hiểu bài thơ.
- Tìm hiểu thể thơ, đề tài, đặc điểm nghệ thuật của bài thơ.
- Một số hình ảnh, video giới thiệu về Côn Sơn (Chí Linh).



2. Đọc hiểu

Phiên âm

Côn Sơn hữu tuyến,
Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền.
Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch.
Nham trung hữu tùng,
Vạn lí thuý đồng đồng,
Ngô ư thị hồ yển tức kì trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ ngâm tiểu kì trắc.

(Thơ văn chữ Hán Nguyễn Trãi, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 1962)

Dịch nghĩa

Côn Sơn có suối
Tiếng nước chảy rì rầm lặng lẽ
Ta xem đó là tiếng đàn cầm
Côn Sơn có đá
Mưa rửa sạch rêu bày ra đá màu biếc như ngọc,
Ta lấy đó làm chiếu để ngồi
Trong núi có thông
Vạn dặm màu xanh xanh biếc sạch trong,
Ta tha hồ ngồi nghỉ dưới bóng
Trong rừng có trúc
Ngàn mẫu in đậm màu xanh lục
Ta tha hồ ngâm khúc vui bên gốc.

Chú thích

– Nguyễn Trãi (1380 – 1442) hiệu làỨc Trai, quê ở Chi Ngại (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương) sau rời về làng Ngọc Ổi (nay thuộc Nhị Khê, Thường Tín, Hà Nội). Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn với vai trò rất lớn bên cạnh Lê Lợi. Nguyễn Trãi là một nhân vật lịch sử lỗi lạc, toàn tài hiếm có. Ông chịu án oan thảm khốc, bị tru di tam tộc vào năm 1442 và mãi đến năm 1464 mới được vua Lê Thành Tông minh oan. Ông được UNESCO vinh danh là "Danh nhân văn hoá thế giới" và là một trong 14 anh hùng tiêu biểu của dân tộc Việt Nam.

– “Bài ca Côn Sơn” (Côn Sơn ca) được sáng tác trong thời gian ông cáo quan về sống ở Côn Sơn.

– Hữu: có; lãnh lãnh: chảy rì rào lặng lẽ; cầm: loại đàn xưa có 5 dây do vua Thuấn làm ra (theo Kinh Lễ), sau có 7 dây, gọi chung các loại đàn là “cầm”; thạch: đá; vũ: mưa; tấy: rửa; phô: làm lộ ra; bích: màu xanh như ngọc; đậm tịch: chiếu làm bằng cói dùng để nằm, ngồi; trung: giữa, bên trong; đồng đồng: dáng vẻ sạch sẽ; yển tức: dừng lại nghỉ ngơi; lâm: rừng; ấn: để lại dấu vết; hàn lục: xanh mát lạnh.

Dịch thơ

Côn Sơn ⁽¹⁾ suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi đệm êm.
Trong ghènh thông ⁽²⁾ mọc như nênm ⁽³⁾,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.
Trong rừng có bóng trúc râm ⁽⁴⁾,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.

*(Phan Võ, Lê Thuớc, Đào Phương Bình dịch trong Thơ văn
chữ Hán Nguyễn Trãi, Nhà xuất bản Văn hoá, Hà Nội, 1962)*

(1) Côn Sơn: một ngọn núi ở phường Cộng hòa, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, trên núi có động Thanh Hư, dưới có cầu Thấu Ngọc, đều là thắng cảnh (theo sách Quảng Dư Chí).

(2) Thông: loại cây thân thẳng, nhựa thơm, lá kim được trồng nhiều ở rừng núi Côn Sơn.

(3) Nênm: ken, dày, chêm chặt vào nhau.

(4) Râm: ánh sáng mặt trời bị che khuất, tạo ra bóng mát.

3. Tìm hiểu sau khi đọc

1. So sánh thể thơ giữa nguyên tác và dịch thơ.

2. Phong cách của nhân vật trữ tình trong bài thơ. Tìm từ, hình ảnh thể hiện phong cách đó.

3. Chỉ ra những hình ảnh so sánh trong đoạn thơ. Nêu tác dụng miêu tả và biểu cảm của những hình ảnh so sánh đó.

3. Cảm nhận bức tranh Côn Sơn trong bài thơ.

4. Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi trong “Bài ca Côn Sơn”.

Thuật hứng

(Nguyễn Trãi)

Ngại ở nhân gian lưới trần,
Thì nằm thôn dã miễn yên thân.
Trúc mai chẳng phụ lòng quân tử,
Viên hạc đà quen bạn dật dân.
Hái cúc ương lan, hương bén áo,
Tìm mai đập nguyệt, tuyết xâm khăn.
Đàn cầm suối trong tai dội,
Còn một non xanh là cố nhân.

(Viên hạc: con vượn và con hạc; hương bén áo: hương của cúc, lan như lưu trên áo; tuyết xâm khăn: Tuyết vương vít trên khăn; Đàn cầm suối trong tai dội: Tiếng suối chảy như tiếng đàn dội bên tai.)

1. Những từ nào trong bài thơ thể hiện quan hệ gần gũi, thân thiết của Nguyễn Trãi với thiên nhiên?
2. Qua bài thơ, hình dung về cuộc sống của Nguyễn Trãi ở nơi thôn dã?
3. Cảm nhận về đẹp tư tưởng, tình cảm, phong cách của Nguyễn Trãi trong bài thơ.



1. Viết một đoạn/bài văn ghi lại cảm xúc của em sau khi học xong một bài/ một đoạn thơ trung đại Hải Dương.
2. Trải nghiệm
 - a. Sưu tầm một số tác phẩm văn học trung đại Hải Dương.
 - b. Tập làm video giới thiệu về tác giả Nguyễn Trãi, Chu Văn An.
 - c. Thi sáng tác thơ về Côn Sơn, Kiếp Bạc (Chí Linh).
 - d. Vẽ tranh về đề tài: Vẻ đẹp Côn Sơn.

VĂN HỌC HIỆN ĐẠI HẢI DƯƠNG



- Nêu tên tác giả hoặc tác phẩm văn học hiện đại Hải Dương tiêu biểu? Em biết gì về tác giả hoặc tác phẩm đó?
- Đóng góp của văn học hiện đại Hải Dương đối với sự phát triển của văn học dân tộc.



KIẾN THỨC NGỮ VĂN

– Ra đời từ đầu thế kỉ XX và thực sự phát triển từ đầu những năm 30, văn học hiện đại Hải Dương phát triển song hành cùng văn học hiện đại Việt Nam. Kế thừa thành tựu của văn học trung đại, văn học hiện đại Hải Dương phát triển không ngừng qua các giai đoạn: 1930 – 1945, 1945 – 1975 và sau 1975.

Văn học hiện đại Hải Dương giai đoạn 1930 – 1945 hình thành nhiều khuynh hướng, trào lưu:

+ Trào lưu văn học cách mạng: Các tác giả chủ yếu là các chiến sĩ cách mạng như: Nguyễn Lương Bằng, Trần Cung, Lê Thành Lập, Nguyễn Mạnh Hoan, Hồng Quang...

+ Trào lưu hiện thực có sự góp mặt của nhà văn Mạnh Phú Tư với tiểu thuyết tiêu biểu “Sống nhờ” hay Thiếu Sơn, cây bút phê bình sắc sảo với các tác phẩm có tính chất bút chiến bảo vệ quan điểm nghệ thuật vị nhân sinh.

+ Tiêu biểu cho trào lưu văn học lãng mạn là nhóm “Tự lực văn đoàn” trong đó có ba anh em Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam (cùng quê Cẩm Giàng) có đóng góp quan trọng đối với quá trình đổi mới, hiện đại hóa văn xuôi tiếng Việt đặc biệt là truyện ngắn và tiểu thuyết. Phong trào “Thơ mới” có sự đóng góp một số cây bút độc đáo như Vũ Đình Liên, Thâm Tâm, Anh Thơ...

Giai đoạn 1945 – 1975, ngoài những tác giả đã xuất hiện ở giai đoạn trước, thời kì này còn thêm Lộng Chương, Hoàng Lộc, Phù Thăng... Đặc biệt là sự xuất hiện Trần Đăng Khoa, một hiện tượng của thơ ca Việt Nam được mệnh danh là “thần đồng” thơ.

Giai đoạn sau 1975 có các cây bút tiêu biểu như Đỗ Thị Hiền Hòa, Trần Nhuận Minh, Đặng Văn Sinh, Hà Cừ, Khúc Hà Linh,...

– Các nhà văn, nhà thơ Hải Dương được giải thưởng cao quý về văn học nghệ thuật như Lộng Chương (Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000), Anh Thơ (Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2007), Trần Đăng Khoa (Giải thưởng Nhà nước năm 2001), Thâm Tâm (Giải thưởng Nhà nước năm 2007),..

Về giá trị: Văn học hiện đại Hải Dương tiếp tục mạch nguồn cảm hứng yêu nước, ngợi ca tình yêu tổ quốc, quê hương, tinh thần dũng cảm, lòng căm thù giặc, tình đồng chí, đồng đội, tình cảm gia đình,...

Văn học hiện đại Hải Dương với các sáng tác của một số cây bút trong nhóm Tự lực văn đoàn và Phong trào Thơ Mới không chỉ có đóng góp mới về nội dung, tư tưởng mà còn có vai trò quan trọng trong quá trình hiện đại hóa ngôn ngữ và văn học Việt Nam. Đến đây văn học mở rộng về đề tài, đối tượng phản ánh, đi sâu vào thế giới nội tâm con người, đề cao ý thức cá nhân, tự do; ngôn ngữ văn học đạt đến tự nhiên, tinh tế.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Bài 1

CÔ HÀNG XÉN

Thạch Lam

1. Chuẩn bị

- Xem lại phần Kiến thức Ngữ văn, tìm hiểu tư liệu liên quan đến văn bản.
- Đọc trước văn bản *Cô hàng xén*, tìm hiểu thông tin, nhận định về tác giả Thạch Lam giúp cho việc đọc hiểu văn bản.
- Tìm hiểu về cốt truyện, tư tưởng, đặc điểm tâm lý, tính cách nhân vật, cách kể truyện,...



2. Đọc văn bản

Cô Tâm bốt mệt hẳn đi khi nhìn thấy cây đa và cái quán gạch lộ ra trong sương mù. Cùng một lúc, dây tre đầu làng gần hẳn lại, cành tre nghiêng ngả dưới gió thổi và nghe thấy tiếng lá rào rào và tiếng thân tre cọt két. Cô sắp về đến nhà rồi, gánh hàng trên vai nhẹ đi, và những cái uốn cong của đòn gánh bây giờ nhịp với chân cô bước mau. Cô thấy chắc dạ và ấm cúng trong lòng, bỏ hẳn nỗi lo sợ từ nãy vẫn quanh quẩn trong trí khi cô qua quãng đồng rộng, trơ gốc rạ dưới gió bắc vi vút từng cơn.

Qua cái cổng gạch cũ, cô vào hẳn trong làng. Ngõ tối hơn, đất mấp mô vì trâu bước, nhưng cô thuộc đường lối lắm. Chân cô giẫm lên lá tre khô và tai nghe tiếng xao xác đã quen; mùi bèo ở dưới ao và mùi rạ ướt đưa lên ẩm ướt. Đi ngang các nhà quen, cô thấy ánh sáng đèn chiếu qua rào, và tiếng những người quen thuộc ở trong đưa ra.

– "À, bác cả Sĩ đã về rồi". Lần nào hàng bác cũng bán hết sớm, bác cũng ra về trước vì nhà có con mọn. Còn cô, cô cũng có thể về sớm được vì chợ chiều cũng vắng người mua. Nhưng cô còn cứ vui chị vui em, lần khần ở lại. "Chỉ tại con Liên nó cứ giữ mình để về một thể. Bây giờ nó đã về đến nhà chưa?". Cô Tâm lại nghĩ đến mình, mẹ già đang mong đợi và các em đang nóng ruột vì quà. Gói kẹo bông cô đã gói cẩn thận để ở dưới thúng, mỗi đứa sẽ được hai cái. Chắc hẳn chúng sẽ vui mừng lắm. Tâm vội vã bước mau. Trước đình, sân gạch rộng đầy bóng tối và yên lặng; con sấu đá⁽¹⁾ vẫn phục yên trên bệ ở ngoài, hình dáng quen thuộc quá. Bỗng cô dừng lại; cô suýt va phải một người ở ngõ rẽ ra. Người kia cũng tránh sang bên, sát vào hàng rào. Nhưng Tâm nhận ra ngay:

– Bác Mỹ đấy ư? Đi đâu mà tối thế?

Người kia tiến một bước, nhìn tận mặt: "Ai? A, cô Tâm, cô đi chợ về."

Tâm đã bước xa rồi, hàng tre vi vút thêm, trời lại lấm tẩm mưa lạnh rơi xuống mặt. Cô đi qua nhà bà cụ Nhiêu rồi về đến ngõ. Cánh cửa gỗ chưa đóng. Cô xoay đầu đòn gánh đẩy cửa rồi bước vào. Tất cả cái tối tăm rét mướt, và cánh đồng hoang vắng cô để lại ở ngoài. Đây là nhà rồi. Mùi phân trâu nồng ấm sặc ngay vào cổ; thoáng qua, cô nghe tiếng chân trâu đập trong chuồng. Con vá⁽²⁾ thấy động sữa lên, rồi chạy lại vấp vào chân quán quít. Trong nhà mấy đứa em reo:

– A, á. Chị Tâm đã về.

Tâm đặt gánh ở trên thềm. Ánh đèn chiếu ra, cô thấy quần áo lấm tẩm ướt vì mưa bụi. Thăng Lân chạy ra trước nhất, suýt nữa vấp vào cửa bực bàn. Rồi thằng Ái, con Bé cũng theo ra.

– Quà của chúng em đâu, chị?

Nó cúi xuống định lục vào gánh hàng, Tâm vội bảo em:

– Ấy chớ, để chị lấy cho, không khéo vỡ cả kính.

Cô nhìn xuống ô hàng, mưa chỉ hơi phớt trên kính, chưa việc gì. Hàng không có cái gì ướt.

– Kẹo đây, mỗi đứa hai chiếc.

Chúng nó xúm cả chung quanh chị.

– Em bé ngoan ngoãn quá, đây phần riêng chị dành em đây này.

Bỗng tiếng dịu dàng của bà Tú ở dưới nhà đưa lên:

– Tâm con đã về đấy ư?

– Thưa u, vâng ạ.

Bà Tú đến dắt lũ con, khẽ bảo:

– Chúng mày háu ăn quá, không để cho chị vào đến nhà nữa. Rồi quay lại Tâm:

– Con rửa chân tay rồi đi ăn cơm kẻo đói. Sao về muộn thế, con?

– Thưa u, hôm nay con ngồi chợ Sơn ạ. Con Gái từ nãy ở dưới bếp lên cứ đứng mãi góp chuyện ở trên thềm. Bà Tú quay ra bảo:

– Kia không cất hàng vào cho cô, còn đứng làm gì ở đấy?

Trong nhà ấm cúng, khác hẳn ở ngoài. Ngọn đèn thân mật chiếu trên án thư⁽³⁾, những nét vàng đã cũ của câu đối hoành phi⁽⁴⁾ lờ mờ ánh trong bóng tối. Mâm cơm đầy lồng bàn còn để ở giữa phàn.

– Con ngồi đây rồi ăn cơm. Trời rét thế này thì mai nghỉ chợ thôi con ạ. Đi làm gì cho nó khổ?

Em bé nói theo:

– Chị ở nhà với chúng em chị ạ. Mai chủ nhật chúng em được nghỉ.

Tâm mỉm cười xoa đầu em. Cô sung sướng vì thấy mẹ săn sóc, các em mến yêu. Bao nhiêu nỗi mệt nhọc cô thấy tiêu tán cả. Những lúc này khiến cô quên hết cả bao nhiêu nỗi e ngại khó khăn. Cô thấy vui vẻ và nẩy nở trong tâm những ý muốn tốt đẹp cho gia đình. Bà Tú lại âu yếm giục:

– Con ăn cơm đi, không đói. Thôi, hãy để đấy rồi bảo con sen nó cất cho có được không.

Tâm đáp: "vâng"; nhưng cô vẫn chưa lại ngồi ăn ngay. Cô còn thu xếp hàng đã, hai cái hộp gỗ vuông đựng các thức hàng, và những gói buộc kỹ trong thúng. Tất cả vốn liếng quý báu, bởi nhờ nó, cô kiếm lời nuôi các em, giúp đỡ cha mẹ từ ngày trong nhà

sút đi và ông Tú ở trên tỉnh dọn về đã ba bốn năm nay rồi. Ruộng nương chỉ còn hơn mẫu, cấy đủ thóc ăn, và căn nhà gạch cũ này là nhà thờ, chung cả họ. Ông Tú độ mắt kém cũng thôi không dạy học nữa. Tâm hỏi mẹ:

– Thầy con chưa về cơ, u?

Bà Tú chậm rãi đáp lời con, an phận:

– Thầy sang chơi bên ông chánh từ hôm qua, dễ thường còn ở vài ngày mới về.

Hai mẹ con biết rằng, có về nhà ông Tú cũng buồn chả biết làm gì, rồi lại đến đi chơi quanh quẩn các người trong làng. Bữa cơm ngon lành quá, Tâm ngồi ăn dưới con mắt hiền từ và thương mến của mẹ. Các em cô quây quần cả chung quanh, hỏi chuyện chợ búa của chị. Tâm ngắm nghía các nét mặt xinh xẻo, những con mắt ngây thơ lóng lánh dưới mái tóc tơ của các em: cô thấy lòng đầm ấm và tự kiêu, lòng người chị chịu khó nhọc để kiếm tiền nuôi các em ăn học. Cô hỏi han sách vở của thằng Lân và thằng Ái, học lớp ba ở trường làng. Ngày trước, thời còn sung túc, cô cũng đã cấp sách đi học và về nhà lại được ông Tú dạy thêm chữ nho. Nhưng đã lâu, cô rời bỏ quyển sách, để bước chân vào cuộc đời rộng rãi hơn, khó khăn và chật chẽ. Buôn bán bây giờ mỗi ngày một chật vật, bởi cô vốn ít. Tất cả gánh hàng của Tâm chỉ đáng giá hai chục bạc. Giá nàng có nhiều tiền để buôn vải bán các chợ như Liên.

– Thôi, các em đi ngủ đi, mai còn dậy sớm mà đi học chứ.

Lân cười, trả lời chị:

– Mai chủ nhật cơ mà, chị quên rồi à? Tối nay em thức rõ khuya để nói chuyện với chị.

Nhưng một lát sau, trong căn nhà yên tĩnh, chỉ còn Tâm và bà Tú ngồi trên phản: cô kiểm điểm và xếp đặt lại các thức hàng để mai đi phiên chợ Bằng chính. Những thứ hàng nho nhỏ, khác nhau và xinh xắn: cuộn chỉ, bao kim, hộp bút, cúc áo, giấy lờ, một trăm thức lật vật qua lại trên ngón tay nhỏ của thiếu nữ, vừa quý báu lại vừa ít ỏi. Mỗi thứ đối với Tâm có một linh hồn riêng, và cô hàng lờ mờ đoán hiểu trong thâm tâm những khó nhọc và công của đã làm thành chúng. Tâm đã thêm vào vài thức hàng mới bắt đầu bán được ở chợ: phấn xoa mặt, dầu bôi tóc và son thoa môi. Cô ngắm nghía trên tay cái ống sáp con bằng đồng, hào rưỡi một cái – đựng một chất đồ thơm làm thắm tươi môi các thiếu nữ ở trên tỉnh. Đôi khi trong buổi chợ Tâm đã được thấy một vài cô gái tỉnh về quê, da trắng, môi đỏ, lịch sự và sang trọng. Có lần, một đêm khuya, Tâm đã lấy sáp bôi lên môi mình và ngắm trộm bóng trong chiếc gương tròn nhỏ. Cô Ba. Cô hơi then thấy bóng mình trong đó, với đôi môi đỏ như sẫm máu...

– Độ này, hàng có bán được không con?

– Thừa u, cũng khá ạ.

Chị Liên bán vải cũng chẳng đẹp bằng. Tâm biết mình xinh nhất chợ. Bọn con trai cứ hay quanh quẩn chỗ cô ngồi và buông lời tròng ghẹo. Nhưng cô không để ý: Tâm thấy vững vàng ở giá trị và lòng cao quý của mình. Nàng đã đảm đang nuôi cả một nhà, với lại, trừ phi là cô gái hư không kể, còn ai ở địa vị nàng cũng phải tảo tần buôn bán như thế. Làm việc, đối với Tâm, là lẽ chung của người ta. Cô thấy chung quanh toàn những đàn bà chịu khó làm ăn vất vả để nuôi chồng, nuôi con. Không bao giờ Tâm nghĩ cho mình, cho cuộc đời riêng của cô. Nhưng Tâm cũng không khỏi thắc mắc vẫn vợ cho thân thế. Tâm ngừng lên nhìn nét mặt hiền từ của bà Tú, rồi quay đi, hơi e thẹn. Vì nàng có tâm sự kín riêng. Hình ảnh một người con trai lạnh lợi, miệng tươi như hoa, ăn nói mềm mỏng dễ nghe. Những ngày phiên chợ Bằng, Tâm thường thấy người ấy ra hàng Tâm mua kim chỉ. Nàng mặt xuống hàng thấy cái nhìn âu yếm của người con trai ấy đè nặng trên người. Má Tâm phơn phớt đỏ. Câu chuyện ngượng nghịu và gióng một nhưng nàng thấy tâm hồn say sưa như nhấp rượu. Người ta bảo đó là cậu giáo trường làng. Về người đứng đắn, có tư cách, chứ không chót nhả như những anh trai làng khác. Nhưng nhìn cái áo lương cũ, Tâm cũng đoán là cậu giáo nghèo thì phải cũng như nàng. Lúc lên giường nằm, dưới tấm chăn mỏng và lạnh. Tâm còn tư tưởng mãi đến con người xinh trai ấy. Trong nhà đã ngủ yên tĩnh cả rồi. Trên án thư, bên ngọn đèn Hoa Kỳ⁽⁵⁾, chồng sách và cái ống bút của Lân, Ái che khuất ánh sáng. Các em nàng – những đứa em thông minh và ngoan ngoãn quá. Không biết nàng có tảo tần mãi được để kiếm tiền mua giấy bút cho chúng ăn học không? Tâm mơ màng nghĩ đến sự thành công của các em sau này: đỗ đạt rồi làm trên tỉnh giúp thầy mẹ. Nhà nàng lại sung túc và mát mặt như xưa. Người chị mộc mạc và âu yếm ấy nghĩ ngợi trong đêm yên lặng. Tiếng trống cầm canh⁽⁶⁾ đã qua nửa đêm, nàng mới khẽ thở dài, nhắm mắt ngủ. Tất cả những nỗi lo lắng lui đi và tâm hồn giản dị của thiếu nữ được nghỉ yên tĩnh.

Sáng sớm hôm sau, trong gió bắc lạnh, Tâm đã mở cổng gánh hàng lên chợ. Sương trắng còn đầy ở các ngõ trong làng; mùi rơm rác và cỏ ướt thoang thoang bốc lên, mùi quen của quê hương và của đất màu khiến Tâm thấy dễ chịu và thêm can đảm. Nàng rảo bước cho mau chóng đến chợ. Cái đòn gánh cong xuống vì hàng nặng, gối gối trên mảnh vai nhỏ bé theo nhịp điệu của bước đi. Chịu khó, chịu khó từng tí một, hết bước nọ sang bước kia, cứ thế mà đi không nghĩ ngợi. Tâm thấy ngày nay cũng như mọi ngày, ngày mai cũng thế nữa. Tất cả cuộc đời nàng lúc nào cũng chịu khó và hết sức, như tấm vải thô dệt đều nhau. Có phải đâu chỉ một mình cô. Trong những lũy tre xanh kia, bao nhiêu người cũng như cô, cũng phải chịu khó và nhọc nhằn, để kiếm tiền nuôi chồng, nuôi con, nuôi các em. Tâm không chán nản cũng

không tự kiêu, chỉ thấy yên tâm chắc chắn, như nhiều người khác cũng làm việc, cũng sống như nàng. Tâm cứ bước đều chân và đến chợ vẫn còn sớm. Nàng bày hàng trên khoảng đất nàng vẫn ngồi xưa nay. Ánh sáng đầu tiên của mặt trời lấp lánh trên mặt kính các ô hàng. Các màu đua nhau thắm tươi dưới ngón tay xinh xắn của Tâm. Những cuộn chỉ mượt, những cái cúc xà cừ, những gương lược sáng loáng. Cái gì cũng sạch sẽ ngăn nắp, nhỏ nhắn như công việc, như ý nghĩ của cô hàng xén. Không khí giá và trong của buổi sáng làm hồng da dẻ và khiến máu chạy mạnh. Tâm thấy vui vẻ nhanh nhẹn trong người. Chị Liên với thằng nhỏ gánh vải cũng đã đến rồi. Hai chị em cười nói chuyện trò như đôi chim sẻ:

– Hôm qua mà bán được bao nhiêu? Tao ngồi mãi chỉ bán cho bà Lý có một tấm lụa.

Tâm đáp:

– Thế còn gì nữa, bằng cả ngày lãi của tao kiếm.

Chợ mỗi lúc một ồn ào. Người đến họp đã đông. Cái đông đúc và ồn ào ấy khiến cho Tâm như lịm đi. Tiếng nói, tiếng cười đùa, chửi rủa tràn đầy cả mấy gian hàng. Sự hoạt động rục rĩ và nhiều màu. Các hàng quà bánh, các thức hàng rẻ tiền và vụn vặt ở thôn quê, những hoa quả chua chát hái xanh trong vườn nhà, và bên kia đường, mùi thơm nôi cháo nóng của chị Tư bay ra ngào ngạt. Tâm không nghĩ ngợi, lo lắng gì nữa. Sự buôn bán, mặc cả bao bọc lấy nàng như một hơi gió nóng. Tất cả hàng tổng trong buổi phiên này. Từ những người đàn bà nghèo ăn mặc rách rưới, cho đến các bà tổng, bà lý, váy sồi, thắt lưng đũi và áo bông mềm, túi nặng những tiền. Một hai cô trên tỉnh, chừng con gái ông thừa hay ông chủ ty ở huyện, vui đùa đi lại trong chợ, răng trắng và môi đỏ. Tâm thấy họ hình như vô tâm và sung sướng lắm thì phải. Các cô bá vai nhau mua hết thức này, thức nọ không tiếc tiền, ngây thơ như con trẻ. Tâm và Liên nhìn nhau mỉm cười.

Gần trưa, cậu giáo ra. Vẫn con người mảnh dẻ và nho nhã trong chiếc áo lương cũ. Bốn mắt nhìn nhau: Tâm má đỏ bừng, tay không biết làm gì. Cậu giáo ngượng ngịu, nửa muốn ngồi xuống bên hàng, nửa không dám. Chỉ có Liên là tinh nghịch, sống sượng lại hay nói đùa:

– Kia ông giáo, mời ông mua hàng của em nó đi.

Rồi cô ngả đầu ra sau cười ngặt nghẽo, trong lúc Tâm đưa mắt trách và cậu giáo khẽ mỉm cười. Vụ gặt hái xong, cậu giáo Bài nhờ người mới lái đến hỏi Tâm. Bà mới là người cô trong họ như bà Tú. Sau khi khen ngợi cậu giáo là người chí thú nết na, bà mới bảo:

– Tôi cũng vì tình chị em nói giúp cho cháu nó nên vợ chồng. Cậu giáo tuy nghèo

nhưng là con nhà thế gia, ông cụ trước cũng có đi dạy học. Cháu Tâm nó mà về làm dâu nhà ấy thì không còn phải quản ngại điều gì nữa.

Bà Tú cảm ơn và đáp:

– Vâng, bà để cho rồi tôi hỏi cháu xem thế nào đã.

Bà mỉm cười, vừa đứng dậy vừa trả lời:

– Được nơi xứng đáng, mình bằng lòng thì gả, chứ còn cần gì phải hỏi nó nữa.

Sau khi bà mỉm cười, bà Tú đem câu chuyện hỏi ông Tú, ông bảo:

– Bà xem chỗ nào nên gả thì gả, không phải hỏi tôi làm gì.

Rồi ông lại xách ô đi chơi sang làng khác. Bà nhìn theo ông, thở dài. Từ ngày trong nhà kém sút đến giờ, ông Tú như người mất hồn, chẳng còn để ý đến công việc gì nữa. Việc trong nhà ông để bà trông nom. Bà nghĩ đến Tâm âu yếm, Nếu không có nó sớm hôm buôn bán thì bà cũng không biết xoay sở vào đâu. Nhà năm, sáu miệng ăn, lại hai con đi học, hơn mẫu ruộng cấy chỉ đủ thóc dùng. Bà lại chợt nghĩ: nếu Tâm đi lấy chồng thì làm thế nào? Tuy vậy, buổi chiều hôm ấy bà gọi Tâm vào buồng và nói cho Tâm biết. Tâm yên lặng nghe, rồi thưa:

– Con mà đi lấy chồng thì ai kiếm tiền cho các em ăn học? Thôi u cứ để con ở nhà buôn bán và trông nom nhà cửa cho thầy u.

Bà Tú nhìn con, thương mến:

– Không được, con gái đến tuổi phải đi lấy chồng, chứ con ở nhà mãi hay sao? U sẽ làm hàng sáo để kiếm thêm chi tiêu trong nhà. Con cứ nghe u đi. Bà thêm:

– Với lại không đám nào hơn đám này nữa. Bà cụ đảng ấy cũng hiền lành và cậu Bài là người nết hạnh đứng đắn. Con về nhà ấy thì u mừng lắm.

Tâm cúi mặt thẹn đỏ hai gò má. Nàng tưởng đến cậu giáo, con người xinh trai và nhã nhặn, mà mới buổi gặp lần đầu, nàng đã mến yêu ngay. Nhưng bỏ nhà đi lấy chồng? Thăng Lân và Thăng Ái lấy tiền đâu mà mua sách vở học? Nghĩ đến mẹ già phải làm lụng vất vả lòng Tâm lại không nở. Nàng khóc nói:

– Thôi, u cứ để con ở nhà hầu hạ thầy và săn sóc các em. Chúng nó còn bé dại cả, nếu con đi thì ai là người trông nom nhà cửa.

Nhưng thương con, bà Tú không ngăn ngại chút nào. Bà bằng lòng cho Tâm và nhắn tin cho bà mối biết. Bên nhà trai xin cưới ngay trước Tết.

Ngày về nhà chồng, Tâm buồn rầu không thiết gì trang điểm. Nàng gọi các em vào trong buồng để từ biệt: Lân và Ái níu lấy cổ Tâm quấn quít, không muốn rời ra. Nàng âu yếm dặn dò:

– Các em ở nhà chịu khó ăn, học nhé đừng để cho thầy u phải phiền lòng. Rồi tháng tháng chị sẽ gửi tiền về cho các em tiêu.

Tâm ngừng lại, ứa nước mắt không nói được nữa. Nàng xúc em bé lên hôn rồi ra ngoài lễ tạ cha mẹ.

Đám rước dâu theo con đường nhỏ trong làng đi ra cánh đồng. Hai bên ngõ, người trong làng đứng xem cô dâu và chú rể mới.

Buổi chiều hôm ấy, trong nhà bà Tú trở nên lạnh lẽo và vắng không. Bữa cơm chỉ có mấy mẹ con ngồi ăn. Lúc thắp đèn, bà Tú gọi con sen lên bàn nói chuyện về Tâm cho đỡ buồn. Thăng Lân và Ái cũng ngẩn ngơ nhớ chị. Không còn những buổi tối chờ đợi chị Tâm gánh hàng về, nghe tiếng cười nói vui vẻ của chị và mong đợi chia quà nữa. Chúng ngồi nghe chuyện bà Tú mãi tới khuya rồi gục trên sách ngủ. Về nhà chồng được vài hôm, Tâm lại phải đi bán hàng ngay để khỏi mất mấy phiên chợ Tết. Nhà chồng nàng cũng nghèo, nhà cửa không có gì. Cậu Bài dạy học trong làng được dăm bảy đồng bạc lương. Bao nhiêu việc chi tiêu trong nhà lại trông cả vào mình nàng. Bây giờ gánh hàng trở nên nặng quá trên đôi vai nhỏ bé. Chiếc đòn gánh càng cong xuống và rên rỉ. Ngoài giang sơn nhà chồng nàng phải gánh vác, Tâm lại còn lo sao kiếm được đủ tiền để thêm cho cho các em ăn học. Trong sương muối sớm rét và giá lạnh, nàng đã phải bước ra ngõ để đi chợ rồi. Trên con đường mấp mô và đất rần, Tâm bước những bước nhỏ và mau. Đồi nàng lại khó nhọc và cố sức kế tiếp nhau. Có khi Tâm tưởng nàng vẫn còn ở nhà, vẫn còn con gái và buổi chiều nàng sẽ gánh hàng về căn nhà cũ, thấy các em ra đón và nghe tiếng mẹ nàng dịu dàng săn hỏi. Nhưng không, bây giờ nàng không được về nhà mẹ luôn nữa. Gia đình của chồng là gia đình của nàng: nàng phải lo tiền cho chồng vụ thuế. Những lúc giỗ Tết, phải may vá cho Bài: chiếc áo lương mới chàng sắm ngày cưới bây giờ đã bắt đầu bạc và rách rồi. Ngày phiên chợ đối với nàng cũng kém vui. Má nàng hồng hơn, môi nàng thắm thêm, người ta bảo nàng bây giờ đẹp ra hơn trước. Nhưng nàng cần gì những cái đó nữa. Bọn trai làng không còn chồng gheo nàng ⁽⁷⁾, và trong lòng nàng cũng không còn cái thời con gái duyên thắm và chờ mong đã hết rồi. Nàng chỉ còn là một người đàn bà tảo tần hôm sớm để nuôi chồng. Buổi phiên chợ Bằng, Liên ngồi cạnh nàng nhí nhảnh khoe:

– Này Tâm xem, tôi mới sắm được cái này đẹp lắm.

Liên đưa ra một đôi khuyên vàng cô mới gửi đánh ở trên tỉnh. Tâm cầm lấy ngắm nghĩa trên tay. Mắt nàng sáng lên, Tâm nghĩ đến những buổi nói chuyện với Liên khi nàng chưa lấy chồng. Hai chị em bàn về những đồ trang sức, và đôi khuyên là cái ước vọng tuyệt đích của hai cô gái quê. Hai người buổi vào cũng nhắc đến, và cùng hẹn nhau dành dụm để sắm một đôi đeo Tết.

– Đẹp quá nhỉ. Chị mua hết bao nhiêu?

Nàng ngần ngợ đưa trả lại Liên, yên lặng nhìn bạn mắc vào tai. Tâm nghĩ không bao giờ nàng có thứ ấy nữa. Làm sao dành dụm được chùng ấy tiền, mà nếu có số tiền ấy nữa nàng cũng còn phải để tiêu việc nhà, hay gửi cho các em. Lân đã lên học trường tỉnh, sự tốn kém lại tăng thêm. Đạo hè năm ngoái nó đã lấy của nàng hơn chục bạc. Hôm qua, bà Tú lại nhắn người bảo gửi thêm cho nó để nộp giấy đi thi. Nàng lo quá. Những số tiền nàng cho em là tiền dành dụm riêng của nàng. Tâm phải đưa giấu, sợ mẹ chồng và chồng nàng biết. Nhiều lần Bài đã gắt với nàng, vì Tâm không còn tiền đưa. Và những lời của mẹ chồng nàng đã bắt đầu có vẻ đay nghiến và nghi ngờ.

Hai năm sau, Tâm đẻ đứa con trai. Ở cũ ⁽⁸⁾ được nửa tháng, nàng phải để con cho mẹ chồng trông nom, rồi lại gánh hàng đi chợ. Mấy năm khó nhọc đã thay hẳn người nàng. Tâm bây giờ không còn là cô gái xinh xắn hồi trước. Nàng già đi nhiều lắm. Đã lâu nàng không còn chú ý đến sắc đẹp của mình và cũng không biết nó tàn lúc nào. Sắc đẹp cũng vô ích cho nàng khi đã có chồng rồi. Tâm thấy mình già và yên tâm trong sự đứng tuổi. Những ngày chợ phiên ⁽⁹⁾, nàng nhìn các cô gái với ý nghĩ an phận⁽¹⁰⁾ của người đã qua tuổi trẻ rồi. Bây giờ nàng còn thì giờ đâu trang điểm nữa. Cái cô hàng xén xinh đẹp trước kia nổi tiếng cả một vùng, bây giờ không còn ai nhớ đến nữa. Đã có những cô con gái khác mới lớn lên, rục rỡ và tươi tắn, cười nói có duyên với những cậu con trai khác. Nhiều khi nhìn vẻ hân hoan sung sướng của họ, Tâm lại nghĩ đến ngày trước kia, hình như đã lâu lắm, nàng còn là cô hàng xén má hồng môi đỏ, e lệ cúi mặt dưới cái nhìn âu yếm của cậu giáo Bài nho nhã và đứng đắn trong tấm áo lương. Thời ấy bây giờ đâu? Chị Liên may mắn đã lấy được chồng giàu, lên buôn trên tỉnh, chị ấy vẫn trẻ đẹp chur xưa. Tâm khẽ thở dài, bây giờ các chị em bạn cũ không còn ai ở lại để cùng chia sẻ những nỗi khó nhọc với nàng.

Tâm rảo bước đi qua cánh đồng nghĩ ngợi. Đã lâu, nàng không có dịp sang thăm nhà vì bận con mọn và buôn bán. Chiều nay Lân ở trên tỉnh về, nên nàng đến để gặp em và hỏi thăm ông tú, mệt đã mấy tháng nay. Cây đa cổ và cái quán gạch vẫn đứng đợi nàng ở đầu làng. Đường ngõ vẫn lồi lõm vì trâu đi, hai bên vệ vẫn mùi bèo và mùi rạ ướn. Trong làng chẳng có gì thay đổi. Khi nghe thấy tiếng bà Tú âu yếm đón hỏi trên thềm, tiếng thằng Ái và em bé reo mừng chị, lòng Tâm dịu lại như ngày nàng còn gánh hàng về. Tâm bước vào ngồi trên phản bên cạnh mẹ. Căn nhà đối với nàng hình như rộng rãi và lặng lẽ hơn trước nhiều.

– Em Lân đâu?

Nó vừa mới chạy đâu sang hàng xóm. Chẳng biết cần gì mà nó còn đợi con để xin tiền.

Tâm thở dài:

– Con chả có đồng nào để ra cả.

Bà Tú nhìn con ái ngại:

– Cậu giáo lại thôi dạy học, thì nhà con túng thiếu thật.

Hai mẹ con yên lặng không nói nữa. Tâm thấy mẹ già đi quá, hai mái tóc đã bạc phơ. Bỗng nhiên, nàng đau xót trong lòng, thương mẹ và buồn cho cảnh nhà nghèo.

– Kia, chị đã đến. Em chờ chị mãi từ sáng đến giờ.

Lân ở ngoài bước vào, nhanh nhẹn. Cậu lớn hẳn lên, dáng điệu mạnh mẽ và hơi xác lác⁽¹¹⁾, rõ ra một cậu học trò lanh lợi trên trường tỉnh. Tâm nhìn em mừng rỡ. Mắt nàng sáng lên vì kiêu hãnh có người em như thế:

– Em chơi đâu về? Bao giờ lại lên tỉnh học?

Nàng ân cần săn sóc, hỏi em. Lân trả lời chị qua loa, hơi bực mình về những câu hỏi lẩn thẩn của chị. Cậu nói ngay đến chuyện cần:

– Em xin chị một chục bạc để mua sách học.

Tâm hoảng sợ:

– Sao nhiều thế, chị lấy đâu ra. Độ này buôn bán khó khăn lắm, một ngày vài hào chỉ lãi, em bảo chị làm thế nào được?

Thấy Lân có vẻ không bằng lòng, Tâm vội đáp:

– Hãy để thông thả chị lo rồi gửi chị Liên cho em.

– Thế thì lấy tiền đâu mà nộp đơn và mua sách bây giờ? Không có thà rằng ở nhà cho xong.

Lân vùng vằng đứng gậy bước ra ngoài thềm. Bà Tú ngược mắt trông theo, rồi vội vã bước ra gọi em lại. Nàng dịu giọng ngọt ngào:

– Gớm, chưa chi em đã giận. Có phải chị tiếc em đâu, vì chị chưa có thật.

Lân yên lặng rồi không nói gì, quay mặt đi chỗ khác. Lòng chị lại không nở thấy em buồn:

– Thì đây, chị có chục bạc này là tiền lấy hộ cho anh ấy đây. Em cầm lấy rồi chị liệu vay sau cũng được.

Tâm lần ruột tượng lấy ra gói bạc giấy cuộn tròn. Số tiền nàng vừa lấy định trang trải các công nợ và lo sưu thuế cho Bài. Nhưng thấy vẻ mặt vui mừng của em, nàng quên mất cả những nỗi lo sợ đang chờ nàng.

Lúc Tâm ra về, trời đã tối. Nàng vội vã bước mau để về cho con bú. Sương mù xuống phủ cả cánh đồng, và gió lạnh nổi lên. Tâm thu vạt áo lại cho đỡ rét, lần theo bờ cỏ đi. Lòng nàng mệt nhọc và e ngại: lấy đâu mà bù vào chỗ tiền đưa cho em? Tâm nhớ lại những lời dặn của mẹ chồng và những câu giận dữ của Bài mỗi khi hỏi nàng không có tiền. Nàng nghĩ đến những ngày buôn bán được, ngày không, Tâm dần bước. Cái vòng đen của rặng tre làng Bàng bỗng vụt hiện lên trước mặt, tối tăm và dày đặc. Tâm buồn rầu nhìn thấu cả cuộc đời nàng, cuộc đời cô hàng xén từ tuổi trẻ đến tuổi già toàn khó nhọc và lo sợ, ngày kia như tấm vải thô sơ. Nàng cúi đầu đi mau nào trong ngõ tối.

Chú thích

– Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Vinh (sau đổi là Nguyễn Tường Lân) sinh năm 1910 tại Hà Nội, xuất thân trong một gia đình công chức có nguồn gốc quan lại. Thuở nhỏ chủ yếu sống ở quê ngoại, phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Ông là thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn nhưng không đi theo lối viết chung của nhóm mà tìm một phong cách hoàn toàn khác, đôn hậu, nhẹ nhàng, dung dị mà sâu lắng. Thạch Lam được biết đến là một cây bút thiên về tình cảm, sáng tác của ông là niềm xót thương đối với những số phận hẩm hiu, nghèo khổ, sống vất vả, chịu đựng, thầm lặng.

– “Cô hàng xén” là truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam. Truyện xoay quanh những phiên chợ của một cô gái bán hàng xén. Man mác trong mỗi trang văn là hơi thở cuộc sống sau lũy tre làng, là nét riêng của cảnh sắc thiên nhiên và đặc biệt lắng lại ở vẻ đẹp bên trong tâm hồn con người.

– Hàng xén: Hàng bán tạp hóa nhỏ ở chợ, vỉa hè chủ yếu là những mặt hàng thiết yếu cần ít vốn (kim, chỉ, gương, lược...).

(1) Con sấu đá: linh vật mang đậm bản sắc Việt thời phong kiến.

(2) Con vá: con chó

(3) Án thư: (án: bàn; thư: sách) Bàn thờ xưa dùng để sách vở bút nghiên trên đó

(4) Câu đối hoành phi (hoành phi câu đối): là hai tấm bảng gỗ hình chữ nhật được đặt đối xứng hai bên bàn thờ, hoành phi thường có hoa văn đơn giản, chủ yếu là tập trung vào câu đối và nội dung hàm ý chứa đựng trong đó.

(5) Đèn Hoa Kỳ: đèn thắp bằng dầu hoả, có bắc tròn.

(6) Trống cầm canh (từ cũ): Trống đánh để cầm canh, thường dùng để chỉ khoảng thời gian một canh.

(7) Chòng ghẹo: (khẩu ngữ) dùng lời nói hoặc hành động, thường là không đứng đắn, để đùa nghịch làm cho người khác xấu hổ, bực tức hoặc sợ hãi.

(8) Ở cũ: là thuật ngữ chỉ giai đoạn nghỉ ngơi sau sinh của người phụ nữ.

(9) Chợ phiên: chợ họp có ngày nhất định.

(10) An phận (yên phận): Bằng lòng, chấp nhận với thân phận, với hoàn cảnh, cuộc sống đang có, không mong gì hơn.

(11) Xác lác: Tỏ ra thiếu lễ độ và có phần lác láo.

3. Tìm hiểu sau khi đọc

1. Truyện “Cô hàng xén” viết về đề tài gì? Nhân vật chính của truyện.
2. Xác định bố cục của truyện.
3. Trong truyện, nhân vật Tâm làm công việc gì?
4. Vẻ đẹp tâm hồn của nhân vật Tâm.
5. Hình ảnh những người phụ nữ thôn quê hiện lên trong truyện như thế nào?
6. Đặc điểm nghệ thuật của truyện (ngôn ngữ; miêu tả tâm lý, thiên nhiên).
7. Qua truyện “Cô hàng xén” Thạch Lam gửi đến người đọc thông điệp gì?

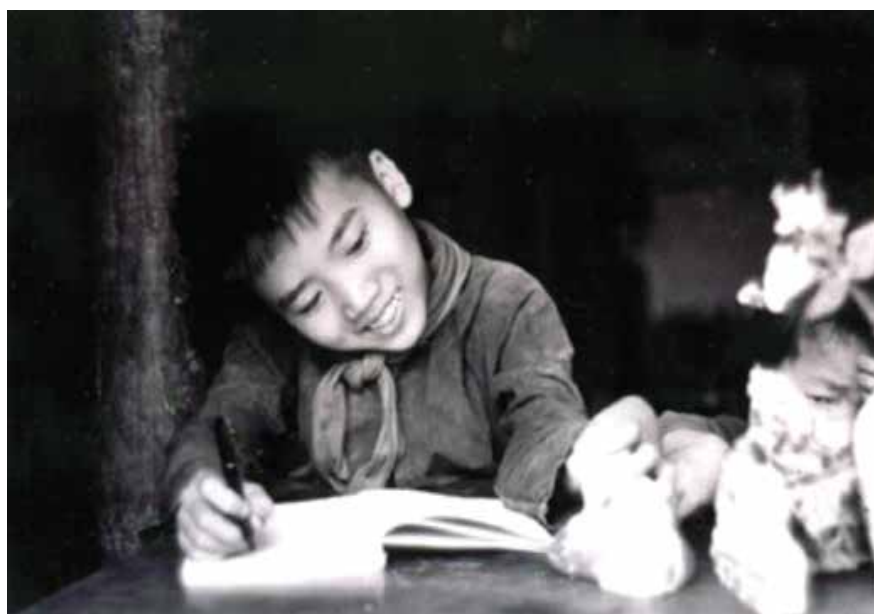
Bài 2

HẠT GẠO LÀNG TA

Trần Đăng Khoa

1. Chuẩn bị

- Xem lại phần Kiến thức Ngữ văn, tìm hiểu các tư liệu liên quan đến văn bản.
- Đọc trước văn bản *Hạt gạo làng ta*, tìm hiểu các thông tin, nhận định về tác giả Trần Đăng Khoa.
- Tìm hiểu hoàn cảnh sáng tác bài thơ, đặc điểm thể thơ, từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ.



2. Đọc văn bản

Hạt gạo làng ta
Có vị phù sa
Của sông Kinh Thầy ⁽¹⁾
Có hương sen thơm
Trong hồ nước đầy
Có lời mẹ hát
Ngọt bùi đắng cay...
Hạt gạo làng ta
Có bão tháng bảy
Có mưa tháng ba
Giọt mồ hôi sa
Những trưa tháng sáu
Nước như ai nấu
Chết cả cá cờ
Cua ngoi lên bờ
Mẹ em xuống cấy...
Hạt gạo làng ta
Những năm bom Mỹ
Trút trên mái nhà
Những năm cây súng
Theo người đi xa
Những năm bom đạn
Vàng như lúa đồng
Bát cơm mùa gặt
Thơm hào giao thông... ⁽²⁾
Hạt gạo làng ta
Có công các bạn
Sớm nào chống hạn
Vực mẻ miệng gàu
Trưa nào bắt sâu
Lúa cao rát mặt
Chiều nào gánh phân
Quang trành ⁽³⁾ quét đất
Hạt gạo làng ta
Gửi ra tiền tuyến
Gửi về phương xa
Em vui em hát
Hạt vàng làng ta...

Chú thích

– Trần Đăng Khoa, sinh ngày 26-4-1958 tại thôn Điền Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Thanh, Hải Dương, hội viên Hội Nhà văn Việt Nam (1977). Ông tốt nghiệp Trường Văn Nguyễn Du, tốt nghiệp Học viện Văn học Thế giới mang tên M.Gorki, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Nga. Hiện nay ông là Phó Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam khóa IX.

Nổi tiếng là “thần đồng” thơ từ khi mới 7, 8 tuổi. Tập thơ Từ góc sân nhà em in ở NXB Kim Đồng lúc vừa tròn 10 tuổi. Ngoài thơ ông còn viết phê bình văn học.

– Trần Đăng Khoa ba lần được tặng giải thưởng thơ của báo Thiếu niên tiền phong (các năm 1968, 1969, 1971), Giải nhất báo Văn nghệ (1982) và Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật (năm 2000). Một số tác phẩm tiêu biểu của ông: Từ góc sân nhà em (thơ, 1968), Góc sân và khoảng trời (thơ, 1968), Thơ Trần Đăng Khoa (tập 1, 1970), Khúc hát người anh hùng (trường ca, 1974), Trường ca Giông bão (trường ca, 1983), Chân dung và đối thoại (tiểu luận phê bình, 1998).

– Bài thơ “Hạt gạo làng ta” được sáng tác năm 1968, sau này được nhạc sĩ Trần Việt Bính phổ nhạc (1971). Bài thơ được in trong tập “Góc sân và khoảng trời” (1968). Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của lao động và sự trân quý của hạt gạo giữa hoàn cảnh của nước ta đang chiến tranh.

(1) Sông Kinh Thầy: Còn gọi là Kinh Thầy, nối thông giữa sông Thái Bình với các sông vùng Đông Bắc, có chiều dài 44,5 km. Điểm đầu từ ngã ba Lâu Khê xã Cổ Thành, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Điểm cuối là ngã ba Trại Sơn nơi giáp ranh giữa thị trấn Phú Thứ và thị xã Kinh Môn.

(2) Hào giao thông: đường đào sâu dưới mặt đất để đi lại, vận chuyển trong chiến đấu.

(3) Quang trành: Quang: đồ tết bằng dây mây hay tre dùng để gánh.

3. Tìm hiểu sau khi đọc

1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào? Chỉ ra cách gieo vần, ngắt nhịp và tác dụng của các yếu đó trong bài thơ.

2. Trong bài thơ, cụm từ “Hạt gạo làng ta” được lặp lại mấy lần? Dụng ý của sự lặp lại ấy.

3. Ở khổ thơ cuối, tại sao “Hạt gạo làng ta” lại trở thành “Hạt vàng làng ta”?

4. Trong bài thơ, “hạt gạo làng ta” kết tinh giá trị gì?

5. Cảm nhận của em về quê hương, đất nước và con người trong bài thơ.

6. Đoạn thơ gợi cho em suy nghĩ, tình cảm gì đối với những người làm ra hạt gạo? Thái độ cần có của mỗi người với những sản phẩm lao động giống như “hạt gạo” được nhắc đến trong bài thơ.

7. Cảm nhận về nhân vật trữ tình của bài thơ.

Bài 1

CHIỀU XUÂN

Anh Thơ

Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng,
Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi;
Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời.
Ngoài đường đê cỏ non tràn biếc cỏ,
Đàn sáo đen sà xuống mổ vu vơ
Mấy cánh bướm rập rờn trôi trước gió.
Những trâu bò thong thả cúi ăn mưa.
Trong đồng lúa xanh rờn và ướt lặng,
Lũ cò con chốc chốc vụt bay ra,
Làm giật mình một cô nàng yếm thắm.
Cúi cuốc cào cỏ ruộng sắp ra hoa.

(Bức tranh quê, Nhà xuất bản Hội Nhà văn, Hà Nội, 1995)

1. Thể thơ được sử dụng trong bài có đặc điểm và tác dụng gì?
2. Hãy chỉ ra những chi tiết, hình ảnh đặc sắc của cảnh mùa xuân làng quê đồng bằng Bắc Bộ.
3. Nghệ thuật sử dụng từ ngữ, hình ảnh trong bài thơ. Sự khác biệt trong cách miêu tả mùa xuân trong bài thơ so với thơ ca trung đại.
4. Bằng lối diễn đạt duyên dáng, bút pháp tả cảnh, tả tình sống động, tinh tế, bài thơ đã gợi lên một bức tranh quê mùa xuân tươi tắn, tràn đầy sức sống vùng đồng bằng Bắc Bộ với tình yêu đắm thắm đối với thiên nhiên, làng quê, con người.

Bài 2

MẸ ỒM

Trần Đăng Khoa

Mọi hôm mẹ thích vui chơi
Hôm nay mẹ chẳng nói cười được đâu
Lá trầu khô giữa cối trầu
Truyện Kiều gấp lại trên đầu bấy nay.
Cánh màn khép lỏng cả ngày
Ruộng vườn vắng mẹ cuốc cày sớm trưa
Nắng mưa từ những ngày xưa
Lặn trong đời mẹ đến giờ chưa tan.

Khấp người đau buốt, nóng ran
Mẹ ơi! Cô bác xóm làng đến thăm
Người cho trứng, người cho cam
Và anh bác sĩ đã mang thuốc vào.
Sáng nay trời đổ mưa rào
Nắng trong trái chín ngọt ngào bay hương
Cả đời đi gió đi sương
Bây giờ mẹ lại lần giường tập đi.
Mẹ vui, con có quản gì
Ngâm thơ, kể chuyện rồi thì múa ca
Rồi con diễn kịch giữa nhà
Một mình con sắm cả ba vai chèo.
Vì con mẹ khổ đủ điều
Quanh đôi mắt mẹ đã nhiều nếp nhăn
Con mong mẹ khỏe dần dần
Ngày ăn ngon miệng, đêm nằm ngủ say.
Rồi ra đọc sách, cấy cà
Mẹ là đất nước, tháng ngày của con...

1. Tình cảm của người con đối với mẹ trong bài thơ.
2. Cảm nhận của em về nhân vật trữ tình trong bài thơ.
3. Thể thơ được sử dụng trong bài có đặc điểm và tác dụng gì?
4. Nhận xét đặc điểm thơ Trần Đăng Khoa qua các bài thơ Hạt gạo làng ta và Mẹ ốm.



1. Viết một đoạn/bài văn ghi lại cảm xúc của em sau khi học xong một bài/ một đoạn thơ hiện đại Hải Dương.
Viết một đoạn/bài văn phát biểu cảm nghĩ của em về một nhân vật trong truyện “Cô hàng xén”.
2. Trải nghiệm
 - a. Suu tầm một số tác phẩm văn học hiện đại Hải Dương.
 - b. Làm video giới thiệu về tác giả Thạch Lam, Trần Đăng Khoa...
 - c. Ngâm một số bài thơ hiện đại Hải Dương đặc sắc.
 - d. Sân khấu hóa truyện ngắn “Cô hàng xén”.
 - e. Tổ chức tham quan trải nghiệm tại Côn Sơn – Kiếp Bạc, ngôi nhà cũ của nhà văn Thạch Lam.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:

Biên tập nội dung:

Trình bày bìa:

Chế bản và sửa bản in:

Bản quyền thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

TỈNH **HẢI DƯƠNG Lớp 8**

Mã số:

In bản khổ 19 x 26,5cm

In tại:

Địa chỉ:

Số ĐKXB:

Số QĐXB:

In xong và nộp lưu chiểu quý năm 2023

Mã số ISBN: